

CHƯƠNG 2

ĐỐI XỬ QUỐC GIA VÀ MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

Bản dịch không chính thức của Bộ Công Thương (Vụ Chính sách thương mại đa biên), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Vụ Hợp tác quốc tế) và Bộ Tài chính (Vụ Hợp tác quốc tế)

Bản này là nội dung cam kết TPP - CPTPP tiếp tục tất cả các cam kết TPP ngoại trừ các nội dung tạm hoãn (được đánh dấu chú thích bởi TTWTO-VCCI)

CHƯƠNG 2

ĐỐI XỬ QUỐC GIA VÀ MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

Phần A: Định nghĩa và Phạm vi

Điều 2.1: Định nghĩa

Trong Chương này:

phim và ghi âm quảng cáo nghĩa là các phương tiện truyền thông nghe nhìn được thu lại, chủ yếu bao gồm hình ảnh và/hoặc âm thanh, thể hiện tính chất hoặc sự vận hành của hàng hóa hoặc dịch vụ đang được một cá nhân của một Bên chào bán hoặc cho thuê để trình bày cho các khách hàng tiềm năng chứ không phải để truyền bá ra công chúng;

Hiệp định Nông nghiệp là *Hiệp định Nông nghiệp* được quy định trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

hàng mẫu thương mại có giá trị không đáng kể nghĩa là hàng mẫu thương mại có giá trị, đơn lẻ hoặc theo cả lô khi vận chuyển, không hơn một đô la Mỹ hoặc giá trị tiền tệ tương đương của một Bên khác, hoặc đã được đánh dấu, xé rách, đục lỗ hay xử lý theo cách khác để không thể được bán và sử dụng, ngoại trừ để làm hàng mẫu;

giao dịch lãnh sự nghĩa là việc yêu cầu rằng hàng hóa của một Bên muốn xuất khẩu sang lãnh thổ của Bên kia trước tiên phải được nộp cho cơ quan Lãnh sự của Bên nhập khẩu tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu để lấy hóa đơn lãnh sự hoặc thị thực đối với các hóa đơn thương mại, giấy chứng nhận xuất xứ, bản kê khai hàng hóa, tờ khai xuất khẩu của bên gửi hàng hoặc bất kỳ các chứng từ hải quan nào khác cần thiết hoặc liên quan đến việc nhập khẩu;

được tiêu thụ nghĩa là

- (a) hàng hóa thật sự được tiêu thụ; hoặc
- (b) được tiếp tục xử lý và chế tạo:

- (i) dẫn đến sự thay đổi đáng kể về giá trị, hình thức và chức năng của hàng hóa; hoặc
- (ii) để sản xuất một mặt hàng khác;

miễn thuế nghĩa là miễn thuế quan;

hàng hóa phục vụ mục đích thể thao nghĩa là dụng cụ thể thao dùng cho các giải thi đấu thể thao, trình diễn hoặc tập huấn trên lãnh thổ của một Bên được đưa vào lãnh thổ của Bên khác;

hàng hóa trưng bày hoặc trình diễn bao gồm cả các bộ phận phụ tùng, thiết bị phụ trợ và phụ kiện của các hàng hóa đó;

cấp phép nhập khẩu là một thủ tục hành chính quy định điều kiện đối với việc nhập khẩu vào lãnh thổ của một Bên yêu cầu phải nộp hồ sơ hoặc các chứng từ khác ngoài các giấy tờ thường phải nộp nhằm mục đích thông quan cho một cơ quan hành chính liên quan của Bên nhập khẩu;

Hiệp định Cấp phép Nhập khẩu là *Hiệp định của WTO về Thủ tục Cấp phép Nhập khẩu*;

yêu cầu thực hiện nghĩa là yêu cầu rằng:

- (a) phải xuất khẩu một mức độ hoặc tỷ lệ nhất định hàng hóa;
- (b) hàng hóa hoặc dịch vụ nội địa của Bên cho phép miễn thuế quan hoặc cấp giấy phép nhập khẩu được thay thế cho hàng nhập khẩu;
- (c) bên được miễn thuế quan hoặc miễn giấy phép nhập khẩu phải mua các hàng hóa và dịch vụ khác tại lãnh thổ của Bên cấp phép nhập khẩu hoặc cho miễn thuế quan, hoặc dành ưu đãi cho hàng hóa sản xuất trong nước;
- (d) bên được miễn thuế quan hoặc miễn giấy phép nhập khẩu phải sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ tại lãnh thổ của Bên cấp phép nhập khẩu hoặc cho miễn thuế quan với một mức độ hoặc hàm lượng nội địa nhất định; hoặc

- (e) gắn khối lượng hoặc giá trị hàng nhập khẩu với khối lượng hoặc giá trị hàng xuất khẩu, hoặc với lượng ngoại hối thu được dưới bất kỳ hình thức nào,

nhưng không bao gồm các yêu cầu rằng hàng hóa nhập khẩu:

- (f) sau đó phải được xuất khẩu;
- (g) được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất một hàng hóa khác mà sau đó sẽ được xuất khẩu;
- (h) được thay thế bằng hàng hóa giống hệt hoặc tương tự dùng làm nguyên liệu để sản xuất một hàng hóa khác mà sau đó sẽ được xuất khẩu; hoặc
- (i) được thay thế bằng hàng hóa giống hệt hoặc tương tự mà sau đó sẽ được xuất khẩu; và

tài liệu in quảng cáo là hàng hóa được phân loại tại Chương 49 của Hệ thống Hải hòa, bao gồm các quyển giới thiệu, quyển sách nhỏ, tờ rơi, catalô thương mại, niên giám do các hiệp hội thương mại xuất bản, các tài liệu và áp phích quảng bá du lịch, được sử dụng để quảng bá, công bố hoặc quảng cáo cho một sản phẩm hoặc dịch vụ, về cơ bản nhằm quảng cáo sản phẩm hoặc dịch vụ và được cung cấp miễn phí.

Điều 2.2: Phạm vi

Trừ khi được quy định khác tại Hiệp định này, Chương này áp dụng cho thương mại hàng hóa của một Bên.

Phần B: Đối xử quốc gia và Mở cửa thị trường hàng hóa

Điều 2.3: Đối xử quốc gia

1. Mỗi Bên phải dành cho hàng hóa của các Bên khác đối xử quốc gia phù hợp với Điều III của Hiệp định GATT 1994 bao gồm các ghi chú diễn giải của Điều này, và để đạt mục tiêu này, Điều III của Hiệp định GATT cùng với các ghi chú

diễn giải được đưa vào và tạo thành một phần của Hiệp định này, *cùng với những sửa đổi phù hợp.*

2. Để giải thích rõ hơn, sự đối xử của một Bên đề cập ở đoạn 1 nghĩa là, ở cấp chính quyền địa phương, đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử ưu đãi nhất mà chính quyền địa phương dành cho hàng hóa tương tự, cạnh tranh trực tiếp, hoặc hàng hóa có thể thay thế lẫn nhau của Bên mà chính quyền địa phương đó trực thuộc.

3. Đoạn 1 sẽ không áp dụng cho các biện pháp nêu tại Phụ lục 2-A (Đối xử quốc gia và Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu).

Điều 2.4: Xóa bỏ thuế quan

1. Trừ phi có quy định khác trong Hiệp định này, không Bên nào được tăng bất kỳ mức thuế quan nào đang có hiệu lực hoặc áp dụng mức thuế quan mới đối với một hàng hóa có xuất xứ.

2. Trừ phi có quy định khác trong Hiệp định này, mỗi Bên phải xóa bỏ dần thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ phù hợp với Biểu cam kết của mình tại Phụ lục 2-D (Xóa bỏ thuế quan).

3. Theo yêu cầu của bất kỳ Bên nào, Bên yêu cầu và một hoặc các Bên khác sẽ tiến hành tham vấn để xem xét đầy nhanh việc xóa bỏ thuế quan được quy định trong các Biểu cam kết tại Phụ lục 2-D (Xóa bỏ thuế quan).

4. Một thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều Bên nhằm đẩy nhanh việc xóa bỏ thuế quan đối với một mặt hàng có xuất xứ sẽ thay thế cho mức thuế hoặc lộ trình giảm thuế được quy định ở Biểu cam kết của các Bên trong Phụ lục 2-D (Xóa bỏ thuế quan) đối với mặt hàng đó khi được mỗi Bên phê chuẩn theo thủ tục pháp lý hiện hành của Bên đó. Các bên tham gia thỏa thuận đó phải thông báo các Bên khác càng sớm càng tốt trước khi mức thuế mới có hiệu lực.

5. Một Bên có thể đơn phương đẩy nhanh lộ trình xóa bỏ thuế quan quy định ở Biểu cam kết tại Phụ lục 2-D (Xóa bỏ thuế quan) đối với hàng hóa có xuất xứ của một hoặc nhiều Bên tại bất kỳ thời điểm nào. Bên đó phải thông báo với các Bên khác trong thời gian sớm nhất có thể trước khi mức thuế suất mới có hiệu lực.

6. Để giải thích rõ hơn, không Bên nào được ngăn cấm nhà nhập khẩu xin áp dụng mức thuế quan áp dụng trong khuôn khổ Hiệp định WTO đối với hàng hóa có xuất xứ.

7. Để giải thích rõ hơn, một Bên có thể tăng thuế quan lên bằng mức quy định tại Biểu cam kết của Bên đó tại Phụ lục 2-D (Xóa bỏ thuế quan) sau khi đã đơn phương giảm thuế suất trong năm đó.

Điều 2.5: Miễn thuế

1. Không Bên nào được áp dụng quy định mới về miễn thuế hoặc mở rộng đối tượng được miễn thuế hoặc áp dụng với đối tượng mới quy định miễn thuế hiện hành với điều kiện việc miễn thuế, bất kể là gián tiếp hay trực tiếp, phải dựa trên việc hoàn thành yêu cầu thực hiện.

2. Không Bên nào được đưa ra điều kiện, bất kể gián tiếp hay trực tiếp, là phải hoàn thành yêu cầu thực hiện để tiếp tục được hưởng bất kỳ quy định miễn thuế hiện hành nào.

Điều 2.6: Hàng hóa tái nhập khẩu sau khi được sửa chữa hoặc thay thế

1. Không Bên nào được đánh thuế nhập khẩu với một mặt hàng, bất kể xuất xứ từ đâu, khi được tái nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó sau khi được tạm thời xuất khẩu sang lãnh thổ của một Bên khác để sửa chữa hoặc thay thế, bất kể việc sửa chữa hoặc thay thế đó có được thực hiện ở lãnh thổ của Bên mà hàng hóa được xuất khẩu hay làm tăng giá trị hay không.¹

2. Không Bên nào được đánh thuế nhập khẩu với một mặt hàng, bất kể xuất xứ từ đâu, được tạm thời nhập khẩu từ lãnh thổ một Bên khác với mục đích sửa chữa hoặc thay thế.

3. Đối với mục đích của Điều này, việc sửa chữa hoặc thay thế sẽ không bao gồm các hoạt động hoặc quá trình mà:

¹ Đối với Ca-na-đa, đọa này không áp dụng với các tàu biển thuộc Chương 89 đã được sửa chữa hoặc thay thế. Những tàu này được đối xử phù hợp với các ghi chú về các dòng thuế liên quan trong Biểu cam kết xóa bỏ thuế quan của Ca-na-đa tại Phụ lục 2-D (Xóa bỏ thuế quan).

- (a) phá hủy các đặc tính cơ bản của một sản phẩm hoặc tạo ra một sản phẩm mới hoặc khác biệt về mặt thương mại; hoặc
- (b) biến đổi một sản phẩm chưa hoàn chỉnh thành một thành phẩm.

Điều 2.7: Miễn thuế nhập khẩu hàng mẫu thương mại có giá trị không đáng kể và ấn phẩm quảng cáo

Mỗi Bên sẽ cho phép miễn thuế nhập khẩu đối với các hàng mẫu thương mại có giá trị không đáng kể và ấn phẩm quảng cáo nhập khẩu từ lãnh thổ một Bên khác, bất kể xuất xứ từ đâu, nhưng có thể yêu cầu:

- (a) các hàng mẫu đó chỉ được nhập khẩu với mục đích xúc tiến việc đặt mua các sản phẩm hoặc dịch vụ từ lãnh thổ của một Bên khác hoặc một Bên thứ ba; hoặc
- (b) các ấn phẩm quảng cáo đó được nhập khẩu theo những gói hàng, mỗi gói chứa không quá một bản của ấn phẩm đó, và các ấn phẩm hoặc gói hàng này không phải là một phần của một lô hàng lớn hơn.

Điều 2.8: Hàng tạm nhập

1. Mỗi Bên sẽ cho phép miễn thuế nhập khẩu các hàng hóa tạm nhập sau đây, bất kể có xuất xứ từ đâu:

- (a) các thiết bị chuyên ngành, bao gồm thiết bị dành cho báo chí và truyền hình, phần mềm, phát thanh, kỹ thuật điện ảnh cần thiết để một cá nhân được phép nhập cảnh tạm thời theo luật pháp của Bên nhập khẩu triển khai hoạt động kinh doanh, thương mại và chuyên môn;
- (b) hàng hóa để trưng bày;
- (c) hàng mẫu thương mại và phim và băng ghi âm quảng cáo; và
- (d) hàng hóa phục vụ mục đích thể thao.

2. Theo yêu cầu của cá nhân liên quan và với lý do được cơ quan hải quan chấp nhận là hợp lệ, mỗi Bên sẽ gia hạn thời gian tạm nhập so với thời hạn quy định ban đầu.

3. Không Bên nào được phép quy định điều kiện đối với việc miễn thuế hàng tạm nhập như nêu ở đoạn 1, ngoài việc yêu cầu các hàng hóa đó:

- (a) chỉ được công dân hoặc người cư trú của Bên khác sử dụng hoặc giám sát việc sử dụng nhằm mục đích thực hiện hoạt động kinh doanh, thương mại, chuyên môn hoặc thể thao của người đó;
- (b) không được phép bán lại hoặc cho thuê khi còn ở trong lãnh thổ của Bên đó;
- (c) được đặt cọc với số tiền không quá khoản phí lẽ ra phải trả khi tạm nhập hoặc nhập khẩu chính thức, khi hàng được xuất khẩu;
- (d) có thể nhận dạng được khi nhập khẩu, xuất khẩu;
- (e) phải được xuất khẩu khi cá nhân nêu tại đoạn (a) xuất cảnh, hoặc trong khoảng thời gian hợp lý khác gắn liền với mục đích tạm nhập theo quy định của Bên đó hoặc trong vòng một năm, trừ khi được gia hạn;
- (f) được nhập khẩu với số lượng không quá con số hợp lý cho mục đích sử dụng dự kiến; và
- (g) được phép nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó theo luật pháp nước này.

4. Mỗi Bên sẽ cho phép miễn thuế nhập khẩu đối với mặt hàng công-te-nơ và pa-lét tạm nhập, bất kể xuất xứ từ đâu, đang hoặc sẽ được dùng để vận chuyển hàng hóa trong giao thông quốc tế.

- (a) Trong đoạn này, **công-te-nơ** là thiết bị vận chuyển được đóng kín hoàn toàn hoặc một phần để tạo thành một ngăn chứa hàng hóa, có thể tích bên trong là một mét khối trở lên, có tính chất cố định và đủ chắc chắn để sử dụng được nhiều lần và với số lượng lớn trong giao thông quốc tế, được thiết kế chuyên để chở hàng hóa qua nhiều phương thức vận tải mà không cần phải dỡ hàng ở khâu trung gian, và được thiết kế để chuyển từ phương tiện vận chuyển này sang phương tiện vận chuyển

khác, dễ dàng xếp và dỡ hàng hóa, nhưng không bao gồm xe cộ, phụ tùng hoặc linh kiện của xe cộ hoặc bao bì.²

- (b) Trong đoạn này, **pa-lét** là một cái kê nhỏ có khả năng di chuyển, bao gồm hai tấm ván, được chia ra bởi bệ đỡ hoặc một tấm ván có chân, trên đó hàng hóa có thể được cất, di chuyển và chồng lên nhau, được thiết kế chuyên để vận chuyển bằng xe nâng tải, xe nâng pa-lét hoặc các thiết bị kích khác.

5. Nếu bất kỳ điều kiện nào mà một Bên đặt ra trong đoạn 3 không được đáp ứng thì Bên đó có quyền đánh thuế nhập khẩu và các loại phí khác mà bình thường hàng hóa liên quan sẽ phải chịu cùng với các khoản lệ phí hoặc tiền phạt khác theo pháp luật của Bên đó.

6. Mỗi Bên có thể thông qua và áp dụng các thủ tục nhằm nhanh chóng giải phóng hàng hóa được phép tạm nhập theo Điều này. Trong phạm vi có thể, thủ tục này phải cho phép hàng hóa đi theo công dân hoặc người cư trú của một Bên khác đang xin phép nhập cảnh tạm thời được giải phóng đồng thời với thời gian nhập cảnh của người đó.

7. Mỗi Bên sẽ cho phép hàng hóa tạm nhập theo Điều khoản này được xuất khẩu qua cửa khẩu khác với cửa khẩu nhập khẩu.

8. Phù hợp với luật pháp trong nước, mỗi Bên sẽ không quy trách nhiệm cho nhà nhập khẩu hoặc người có trách nhiệm đối với hàng hóa tạm nhập theo Điều khoản này khi hàng hóa đó không được xuất khẩu do đã bị phá hủy trong khoảng thời gian tạm nhập được phép ban đầu hoặc được gia hạn theo pháp luật với điều kiện phải đưa ra được chứng cứ thỏa đáng cho Bên nhập khẩu.

9. Tùy thuộc vào cam kết ở Chương 9 (Đầu tư) và Chương 10 (Thương mại dịch vụ qua biên giới):

- (a) mỗi Bên sẽ cho phép phương tiện vận tải hoặc công-te-nơ sử dụng cho giao thông quốc tế từ lãnh thổ Bên khác đi vào lãnh thổ của mình được

² Mỗi Bên phải xóa bỏ thuế quan cho hàng côngtenơ có mã HS 86.09, có khối lượng nhỏ hơn một mét khối khi Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó, theo Biểu cam kết của Bên đó tại Phụ lục 2-D (Xóa bỏ thuế quan).

đi ra qua bất kỳ tuyến đường nào để xuất cảnh nhanh chóng và hợp lý về mặt kinh tế đối với phương tiện vận tải hoặc công-te-nơ đó;³

- (b) Không Bên nào được yêu cầu nộp bảo lãnh hoặc thu tiền phạt hoặc lệ phí chỉ vì lý do cửa khẩu đi vào và đi ra khỏi lãnh thổ đối với một phương tiện vận tải hoặc công-te-nơ là khác nhau;
- (c) Không Bên nào được quy định điều kiện để được giải phóng nghĩa vụ, bao gồm bất kỳ khoản bảo lãnh nào mà phương tiện vận tải hoặc công-te-nơ phải nộp khi đi vào lãnh thổ Bên đó, là phải đi qua những cửa khẩu nhất định nào đó khi đi ra khỏi lãnh thổ của mình; và
- (d) Không Bên nào được yêu cầu công-te-nơ khi đi ra khỏi lãnh thổ của mình phải được chở bằng cùng một phương tiện vận tải như lúc đi vào lãnh thổ của mình từ Bên khác.

10. Vì mục đích của đoạn 9, **phương tiện vận tải** bao gồm xe tải, xe tải kéo, máy kéo, xe moóc hoặc toa moóc, đầu máy xe lửa, xe chạy trên đường sắt hoặc các thiết bị đường sắt khác.

2.9: Tham vấn

1. Mỗi Bên sẽ chỉ định và thông báo Đầu mối liên lạc về Thương mại hàng hóa theo Điều 27.5 (Các đầu mối liên lạc) nhằm tạo thuận lợi cho việc liên lạc giữa các Bên về tất cả những nội dung được quy định ở Chương này, bao gồm bất kỳ yêu cầu hoặc thông tin truyền đạt theo Điều 26.5 (Cung cấp thông tin) liên quan đến các biện pháp của một Bên gây ảnh hưởng đến việc thực hiện Chương này.

2. Bất kỳ Bên nào (Bên yêu cầu) có thể yêu cầu tham vấn về bất kỳ vấn đề gì nảy sinh trong Chương này (bao gồm cả các biện pháp phi thuế cụ thể), trừ những vấn đề có thể được giải quyết theo cơ chế tham vấn cụ thể được thiết lập ở một Chương khác, mà Bên yêu cầu thấy rằng có thể ảnh hưởng đến lợi ích về thương mại hàng hóa của mình bằng cách gửi yêu cầu bằng văn bản đến một Bên khác (Bên được yêu cầu) qua các Đầu mối liên lạc về Thương mại Hàng hóa của hai Bên. Yêu cầu phải được thể hiện bằng văn bản và xác định rõ lý do đưa ra yêu cầu,

³ Để giải thích rõ hơn, các quy định ở đoạn này sẽ không ngăn cản một Bên thông qua hoặc duy trì các biện pháp an toàn đường sắt và đường cao tốc có tính áp dụng chung, hoặc cấm các phương tiện vận tải hoặc công-te-nơ đi vào và đi ra khỏi lãnh thổ của mình ở những nơi không có cửa khẩu.

nêu chi tiết những quan ngại của Bên yêu cầu và các quy định của Chương này liên quan đến quan ngại đó. Bên yêu cầu có thể cung cấp cho các Bên khác bản sao của yêu cầu.

3. Nếu Bên được yêu cầu cho rằng vấn đề nêu trong yêu cầu tham vấn này nên được giải quyết bằng cơ chế tham vấn cụ thể được thiết lập ở một Chương khác, Bên đó sẽ thông báo ngay lập tức cho Đầu mối liên lạc về Thương mại hàng hóa của Bên yêu cầu và nêu rõ lý do tại sao nên giải quyết yêu cầu này thông qua cơ chế tham vấn trên và chuyển yêu cầu và thông báo đó đến các Đầu mối liên lạc tương ứng của các Bên được chỉ định theo Điều 27.5 (Các đầu mối liên lạc) để được giải quyết một cách phù hợp.

4. Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu nêu ở đoạn 2, Bên được yêu cầu sẽ phải trả lời bằng văn bản cho Bên yêu cầu. Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được trả lời, Bên yêu cầu và Bên được yêu cầu (các Bên tham vấn) sẽ gặp nhau trực tiếp hoặc thông qua phương tiện điện tử để trao đổi về vấn đề nêu trong yêu cầu. Nếu các Bên tham vấn quyết định gặp trực tiếp, cuộc họp sẽ được tiến hành tại lãnh thổ của Bên được yêu cầu, trừ trường hợp các Bên quyết định khác.

5. Bất kỳ Bên nào cũng có thể gửi văn bản đề nghị các Bên tham vấn cho phép cùng tham gia tham vấn. Nếu vấn đề liên quan chưa được giải quyết trước khi nhận được đề nghị này và nếu các Bên tham vấn đồng ý, Bên mới đề nghị sẽ được cùng tham gia tham vấn với những điều kiện do các Bên tham vấn quyết định.

6. Nếu Bên yêu cầu cho rằng vấn đề nêu trong yêu cầu là cấp bách thì Bên đó có thể yêu cầu việc tham vấn diễn ra trong thời hạn sớm hơn thời hạn quy định ở đoạn 4. Bất kỳ Bên nào cũng có thể yêu cầu tham vấn khẩn cấp khi một biện pháp:

- (a) được áp dụng không thông báo trước hoặc không cho các Bên cơ hội yêu cầu tham vấn như quy định ở các đoạn 2,3 và 4; và
- (b) có thể đe dọa cản trở việc nhập khẩu, bán hoặc phân phối một hàng hóa có xuất xứ đang được vận chuyển từ Bên xuất khẩu sang Bên nhập khẩu, hoặc chưa được thông quan hoặc đang lưu kho theo quy định của cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu.

7. Việc tham vấn được thực hiện theo điều khoản này sẽ được bảo mật và không làm ảnh hưởng đến quyền, bao gồm cả quyền liên quan đến thủ tục giải quyết tranh chấp theo Chương 28 (Giải quyết tranh chấp) của bất kỳ Bên nào.

Điều 2.10: Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu

1. Trừ khi Hiệp định này có quy định khác, không Bên nào được áp dụng hay duy trì việc cấm hoặc hạn chế nhập khẩu hàng hóa của một Bên khác hoặc xuất khẩu hoặc bán để xuất khẩu hàng hóa sang lãnh thổ của Bên khác, trừ khi phù hợp với Điều XI của Hiệp định GATT 1994 cùng với các ghi chú diễn giải của Điều khoản này, và theo tinh thần này, Điều XI của Hiệp định GATT 1994 cùng với các ghi chú diễn giải được coi là tạo thành một phần của Hiệp định này, *cùng với những sửa đổi thích hợp.*

2. Các Bên hiểu rằng các quyền và nghĩa vụ của Hiệp định GATT 1994 đề cập ở đoạn 1 không cho phép, trong các trường hợp mà bất kỳ hình thức hạn chế nào khác đều bị cấm, một Bên áp dụng hoặc duy trì:

- (a) yêu cầu về giá xuất khẩu và giá nhập khẩu trừ trường hợp để thực hiện việc đánh thuế chống bán phá giá, thuế đối kháng và các biện pháp cam kết giá;
- (b) yêu cầu thực hiện như điều kiện để được cấp phép nhập khẩu; hoặc
- (c) biện pháp hạn chế xuất khẩu tự nguyện không phù hợp với Điều VI của Hiệp định GATT 1994 và được thực hiện theo Điều 18 của Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng và Điều 8.1 của Hiệp định Chống bán phá giá.

3. Để giải thích rõ hơn, các quy định ở đoạn 1 được áp dụng với việc nhập khẩu hàng hóa thương mại chứa công nghệ mã hóa.

4. Trong đoạn 3:

hàng hóa thương mại chứa công nghệ mã hóa là bất kỳ hàng hóa nào có chứa hoặc sử dụng công nghệ mã hóa và không được thiết kế hoặc cải tiến để chuyên phục vụ hoạt động của chính phủ, được bán hoặc cung cấp rộng rãi cho công chúng.

5. Các đoạn 1 và 2 không áp dụng với các biện pháp nêu tại Phụ lục 2-A (Đối xử quốc gia và hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu).

6. Trong trường hợp một Bên áp dụng và duy trì biện pháp cấm hoặc hạn chế nhập khẩu từ hoặc xuất khẩu sang một bên thứ ba đối với một hàng hóa, không có quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là ngăn cấm một Bên:

- (a) hạn chế hoặc cấm nhập khẩu hàng hóa đó của bên thứ ba từ lãnh thổ của Bên khác; hoặc
- (b) quy định rằng để được xuất khẩu từ Bên này sang lãnh thổ một Bên khác thì hàng hóa đó không được phép tái xuất, bất kể trực tiếp hay gián tiếp, sang bên thứ ba nói trên mà không được tiêu thụ tại lãnh thổ của Bên kia.

7. Trong trường hợp một Bên áp dụng và duy trì biện pháp cấm hoặc hạn chế nhập khẩu một hàng hóa từ bên thứ ba, theo yêu cầu của bất kỳ Bên nào, các Bên sẽ tiến hành tham vấn để tránh can thiệp không phù hợp hoặc bóp méo các thỏa thuận về giá cả, tiếp thị hoặc phân phối tại Bên khác.

8. Không Bên nào được quy định điều kiện để được tham gia hoạt động xuất nhập khẩu một hàng hóa là cá nhân/doanh nghiệp của Bên khác phải thiết lập hoặc duy trì quan hệ hợp đồng hoặc quan hệ khác với nhà phân phối trên lãnh thổ của mình.⁴

9. Để giải thích rõ hơn, đoạn 8 không cấm một Bên yêu cầu cá nhân/doanh nghiệp đề cập ở đoạn này chỉ định đầu mối liên lạc nhằm tạo điều kiện cho việc thông tin liên lạc giữa các cơ quan quản lý và cá nhân/doanh nghiệp đó.

10. Vì mục đích của đoạn 8:

nhà phân phối nghĩa là cá nhân hoặc doanh nghiệp của một Bên chịu trách nhiệm đối với việc phân phối, đại lý, nhượng quyền hoặc là đại diện trên lãnh thổ của Bên đó đối với hàng hóa của một Bên khác.

Điều 2.11: Hàng tân trang

⁴Đoạn này không áp dụng với việc nhập khẩu và phân phối gạo và lúa tại Ma-lai-xi-a.

1. Để giải thích rõ hơn, đoạn 1 của Điều 2.10 (Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu) cũng áp dụng đối với việc cấm và hạn chế nhập khẩu hàng tân trang.
2. Nếu một Bên áp dụng hoặc duy trì các biện pháp cấm hoặc hạn chế nhập khẩu hàng hóa đã qua sử dụng thì các biện pháp này sẽ không được áp dụng với hàng tân trang.^{5,6}

Article 2.12: Cấp phép nhập khẩu

1. Không Bên nào được phép áp dụng hay duy trì biện pháp trái với Hiệp định Cấp phép nhập khẩu.
2. Ngay sau khi Hiệp định này có hiệu lực đối với một Bên, Bên đó phải thông báo cho các Bên khác về các thủ tục cấp phép nhập khẩu hiện hành của mình nếu có. Thông báo phải bao gồm các thông tin quy định ở Điều 5.2 của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu và các thông tin quy định ở đoạn 6 của Điều khoản này.
3. Một Bên sẽ được coi như tuân thủ nghĩa vụ ở đoạn 2 đối với một thủ tục cấp phép nhập khẩu hiện hành nếu:
 - (a) Bên đó đã thông báo thủ tục này cho Ủy ban về Cấp phép nhập khẩu như quy định tại Điều 4 của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu cùng với những thông tin quy định tại Điều 5.2 tại Hiệp định trên;
 - (b) khi trả lời bản câu hỏi hàng năm về thủ tục cấp phép nhập khẩu như quy định ở Điều 7.3 của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu, Bên đó đã cung cấp thông tin theo yêu cầu trong bản câu hỏi hàng năm về thủ tục đó; và

⁵ Để giải thích rõ hơn, phù hợp với các nghĩa vụ của Hiệp định này và các Hiệp định liên quan của WTO, một Bên có thể quy định rằng hàng tân trang:

- (a) phải được xác định là hàng tân trang khi bán hoặc phân phối tại lãnh thổ của mình; và
- (b) đáp ứng tất cả các yêu cầu kỹ thuật áp dụng cho hàng mới tương tự.

⁶ Đoạn này không áp dụng đối với việc đối xử của Việt Nam đối với hàng tân trang được quy định trong Phụ lục 2-B (Hàng tân trang).

- (c) Bên đó đã đưa vào bản thông báo đề cập ở tiểu đoạn (a) hoặc bản trả lời câu hỏi hàng năm đề cập ở tiểu đoạn (b) bất kỳ thông tin cần thông báo nào cho các Bên khác của Hiệp định này theo đoạn 6.

4. Mỗi Bên phải tuân thủ Điều 1.4(a) của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu khi áp dụng thủ tục cấp phép nhập khẩu mới hoặc sửa đổi. Các Bên phải công bố trên trang mạng chính thức chính phủ các thông tin yêu cầu phải công bố theo Điều 1.4(a) của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu theo nguồn đã thông báo cho Ủy ban Cấp phép nhập khẩu.

5. Mỗi Bên phải thông báo cho các Bên khác việc áp dụng các thủ tục cấp phép nhập khẩu mới hoặc sửa đổi trong thời gian sớm nhất có thể, không muộn hơn 60 ngày trước khi thủ tục cấp phép mới hoặc sửa đổi có hiệu lực nhưng không được muộn hơn 60 ngày sau khi công bố. Thông báo phải bao gồm các thông tin yêu cầu ở đoạn 6. Khi một Bên thông báo thủ tục cấp phép nhập khẩu mới hoặc sửa đổi cho Ủy ban Cấp phép nhập khẩu theo Điều 5.1, 5.2 hoặc 5.3 của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu bao gồm các thông tin cần thông báo cho các Bên của Hiệp định này như quy định ở đoạn 6 thì được coi là đã tuân thủ nghĩa vụ của đoạn này.

6. (a) Một thông báo được thực hiện theo đoạn 2,3 hoặc 5 phải nêu rõ nếu theo bất kỳ thủ tục nào được nêu trong thông báo:

- (i) giấy phép nhập khẩu bất kỳ mặt hàng nào có điều khoản hạn chế người được phép sử dụng sản phẩm cuối cùng; hoặc
- (ii) Bên đó yêu cầu nhà nhập khẩu đáp ứng bất kỳ điều kiện nào sau đây để được cấp phép nhập khẩu một sản phẩm:
 - (A) phải là thành viên của một hiệp hội ngành hàng;
 - (B) phải được một hiệp hội ngành hàng chấp thuận việc xin giấy phép nhập khẩu;
 - (C) đã từng nhập khẩu sản phẩm đó hoặc sản phẩm tương tự;
 - (D) yêu cầu nhập khẩu tối thiểu hoặc yêu cầu năng lực sản xuất của người sử dụng cuối cùng;

- (E) yêu cầu nhập khẩu tối thiểu hoặc yêu cầu vốn đăng ký của người sử dụng cuối cùng;
- (F) mối quan hệ hợp đồng hoặc quan hệ khác giữa nhà nhập khẩu và nhà phân phối tại lãnh thổ của Bên đó.

(b) Theo tiểu đoạn (a), bất kỳ thông báo nào đề cập đến hạn chế người sử dụng cuối cùng hoặc điều kiện để được cấp phép sẽ phải:

- (i) liệt kê tất cả các mặt hàng chịu hạn chế về người sử dụng cuối cùng hoặc điều kiện cấp phép; và
- (ii) mô tả các hạn chế về người sử dụng cuối cùng hoặc điều kiện cấp phép đó.

7. Trong vòng 60 ngày, mỗi Bên phải trả lời một yêu cầu hợp lý của một Bên khác liên quan đến các quy định và thủ tục nộp đơn xin cấp phép nhập khẩu, bao gồm điều kiện nộp đơn đối với cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức, các cơ quan hành chính cần tiếp cận và danh sách sản phẩm thuộc diện cấp phép.

8. Khi một Bên từ chối đơn xin cấp phép nhập khẩu đối với một hàng hóa của một Bên khác thì theo yêu cầu của người nộp đơn, Bên đó phải trả lời bằng văn bản lý do từ chối trong một khoảng thời gian hợp lý sau khi nhận được yêu cầu.

9. Không Bên nào được áp dụng thủ tục cấp phép nhập khẩu đối với hàng hóa của một Bên khác trừ khi đã đáp ứng yêu cầu của đoạn 2 hoặc đoạn 4, tùy trường hợp, liên quan đến thủ tục đó.

Điều 2.13: Minh bạch hóa thủ tục cấp phép xuất khẩu⁷

1. Trong Điều khoản này:

thủ tục cấp phép xuất khẩu là việc một Bên quy định điều kiện để được xuất khẩu hàng hóa từ lãnh thổ Bên đó là nhà xuất khẩu phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước đơn hoặc các giấy tờ khác nhưng không bao gồm các giấy tờ hải quan

⁷Các nghĩa vụ tại Điều này chỉ áp dụng đối với quy trình xin cấp phép xuất khẩu.

phải xuất trình trong thương mại thông thường hay các yêu cầu phải đáp ứng trước khi đưa hàng hóa ra lưu thông trên thị trường của Bên đó.

2. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, mỗi Bên sẽ thông báo bằng văn bản cho các Bên khác văn bản quy định về thủ tục cấp phép xuất khẩu nếu có, bao gồm cả địa chỉ các trang mạng của chính phủ có liên quan. Sau đó, mỗi Bên phải công bố các thủ tục cấp phép mới hoặc sửa đổi do Bên đó ban hành tại các văn bản và các trang mạng trong thời gian sớm nhất có thể nhưng không quá 30 ngày sau khi thủ tục mới hoặc sửa đổi đó có hiệu lực.

3. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng văn bản được thông báo như nêu ở đoạn 2 bao gồm các nội dung sau:

- (a) nội dung của các thủ tục cấp phép xuất khẩu, bao gồm bất kỳ sửa đổi nào;
- (b) hàng hóa là đối tượng cấp phép xuất khẩu;
- (c) đối với mỗi thủ tục, mô tả về:
 - (i) quy trình nộp đơn xin cấp phép;
 - (ii) các tiêu chí mà người nộp đơn phải đáp ứng để được cấp phép, chẳng hạn như sở hữu giấy phép hoạt động, thành lập, duy trì dự án đầu tư, hoặc hoạt động thông qua một hình thức nhất định trên lãnh thổ của Bên đó;
- (d) một hoặc các đầu mối liên lạc mà các bên có lợi ích liên quan có thể hỏi thêm thông tin về điều kiện xin giấy phép xuất khẩu;
- (e) bộ phận hành chính tiếp nhận hồ sơ và các giấy tờ liên quan;
- (f) mô tả hoặc trích dẫn văn bản đăng tải các biện pháp là mục tiêu thực hiện của thủ tục cấp phép xuất khẩu;
- (g) khoảng thời gian mà mỗi thủ tục cấp phép xuất khẩu có hiệu lực, trừ trường hợp thủ tục này được duy trì hiệu lực cho đến khi được hủy bỏ hoặc sửa đổi bằng một văn bản mới;

- (h) tổng lượng hạn ngạch và nếu có thể được, giá trị của hạn ngạch và ngày mở, ngày đóng hạn ngạch nếu Bên đó định áp dụng thủ tục cấp phép xuất khẩu nhằm quản lý hạn ngạch xuất khẩu; và
- (i) các ngoại lệ áp dụng với công chúng thay cho yêu cầu xin giấy phép xuất khẩu, các điều kiện và tiêu chí để được áp dụng các ngoại lệ này.

4. Theo yêu cầu của một Bên khác có lợi ích đáng kể về thương mại và trong khả năng cho phép, một Bên phải cung cấp các thông tin sau liên quan đến một thủ tục cấp phép xuất khẩu cụ thể đang được áp dụng và duy trì trừ trường hợp việc cung cấp này sẽ tiết lộ bí mật kinh doanh hoặc thông tin bí mật khác của một doanh nghiệp:

- (a) tổng số giấy phép được cấp trong khoảng thời gian mà Bên yêu cầu nêu; và
- (b) các biện pháp mà một Bên áp dụng kết hợp với thủ tục cấp phép nhằm hạn chế sản xuất và tiêu thụ trong nước hoặc để ổn định sản xuất, nguồn cung và giá của các mặt hàng liên quan, nếu có.

5. Không có quy định nào trong Điều khoản này yêu cầu một Bên phải cấp phép xuất khẩu hoặc ngăn cản một Bên thi hành nghĩa vụ theo Nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc cũng như các cơ chế đa phương về cấm phổ biến vũ khí, bao gồm: *Thỏa thuận Wassenaar về kiểm soát xuất khẩu vũ khí thông thường và hàng hóa, công nghệ lưỡng dụng*; Nhóm các nước cung cấp hạt nhân; Nhóm Ôt-xtrây-li-a, *Công ước về cấm phổ biến, sản xuất, phát triển, dự trữ và sử dụng vũ khí hóa học và tính hủy diệt của chúng*, ký tại Paris ngày 13 tháng 1 năm 1993; *Công ước về cấm phổ biến, sản xuất và dự trữ vũ khí vi sinh (sinh học), chất độc và tính hủy diệt của chúng*, ký tại Oa-sinh-ton, Luân-đôn, Mát-xcơ-va ngày 10 tháng 4 năm 1972; *Hiệp định về Cấm phổ biến vũ khí hạt nhân* ký tại Luân Đôn, Mát-xcơ-va và Oa-sinh-ton ngày 01 tháng 7 năm 1968; và Cơ chế kiểm soát công nghệ tên lửa.

Article 2.14: Phí và các thủ tục hành chính

1. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng, theo Điều VIII:1 của Hiệp định GATT 1994 và các ghi chú diễn giải của Điều này, tất cả các loại phí và lệ phí với bất kỳ tính chất nào (ngoại trừ thuế xuất khẩu, thuế hải quan, phí tương đương với thuế nội địa hoặc các phí nội địa khác áp dụng phù hợp với Điều III:2 của Hiệp định GATT 1994,

thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng) áp dụng với hoặc liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu chỉ giới hạn trong khoản giá trị tương ứng với phí dịch vụ phải nộp và không phải là phương thức bảo hộ hàng hóa nội địa hoặc là khoản thuế đánh vào hàng xuất khẩu, nhập khẩu nhằm mục đích tài chính.

2. Không Bên nào được yêu cầu giao dịch lãnh sự, bao gồm các loại phí và lệ phí liên quan đến việc nhập khẩu bất kỳ hàng hóa nào từ các Bên khác.
3. Mỗi Bên phải đăng tải trên mạng internet danh mục các loại phí và lệ phí liên quan đến việc xuất nhập khẩu hàng hóa.
4. Không Bên nào được thu phí và lệ phí đối với xuất khẩu và nhập khẩu theo *phần trăm giá trị*.⁸
5. Mỗi Bên sẽ rà soát định kỳ các loại phí và lệ phí nhằm giảm số lượng và độ phức tạp của các loại phí này, nếu có thể được.

Điều 2.15: Thuế xuất khẩu và các lệ phí khác

Trừ trường hợp quy định ở Phụ lục 2-C (Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác), không Bên nào được áp dụng hay duy trì bất kỳ loại thuế và lệ phí nào đối với bất kỳ hàng hóa nào xuất khẩu sang lãnh thổ Bên khác, trừ khi các loại thuế hoặc lệ phí đó cũng được áp dụng đối với hàng hóa đó khi được tiêu thụ ở trong nước.

Điều 2.16: Công bố thông tin

Mỗi Bên sẽ kịp thời công bố các thông tin sau đây theo một phương thức không phân biệt đối xử và dễ tiếp cận, nhằm tạo điều kiện cho các bên quan tâm có thể tìm hiểu về:

- (a) thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh, bao gồm thủ tục tại cảng, sân bay và các cửa khẩu khác, và các tờ khai và giấy tờ cần thiết;

⁸ Đoạn này sẽ không áp dụng với bất kỳ loại phí và lệ phí nào do Hoa Kỳ áp dụng trừ Phí xử lý hàng hóa (MPF). Ngoài ra, đoạn này sẽ không áp dụng với bất kỳ loại phí và lệ phí nào do Hoa Kỳ áp dụng cho đến ba năm sau ngày Hiệp định này có hiệu lực. Hơn nữa, đoạn này không áp dụng đối với phí hoặc lệ phí của Mê-hi-cô đối với hoặc liên quan đến việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hóa không có xuất xứ cho đến năm năm sau ngày Hiệp định này có hiệu lực Mê-hi-cô.

- (b) mức thuế nhập khẩu và các loại thuế khác áp dụng với hoặc liên quan đến xuất nhập khẩu;
- (c) quy định về phân loại hoặc xác định trị giá sản phẩm nhằm phục vụ công tác của hải quan;
- (d) luật và các quy định và quyết định hành chính có tính áp dụng chung liên quan đến quy tắc xuất xứ;
- (e) các quy định cấm và hạn chế xuất nhập khẩu và quá cảnh;
- (f) phí và lệ phí áp dụng với hoặc liên quan đến xuất nhập khẩu, nhập khẩu và quá cảnh;
- (g) các quy định hình phạt đối với các vi phạm thủ tục xuất nhập khẩu và quá cảnh;
- (h) thủ tục kháng cáo;
- (i) toàn bộ hoặc từng phần các thỏa thuận hoặc với một hoặc nhiều nước liên quan đến việc xuất nhập khẩu hoặc quá cảnh;
- (j) thủ tục hành chính liên quan đến việc áp dụng hạn ngạch thuế quan; và
- (k) bảng đối chiếu giữa biểu thuế cũ và mới của một nước.

Điều 2.17: Thương mại đối với các sản phẩm công nghệ thông tin

Mỗi Bên sẽ tham gia *Tuyên bố của các Bộ trưởng WTO về Thương mại đối với các Sản phẩm Công nghệ thông tin* (Hiệp định Công nghệ Thông tin) ngày 13 tháng 12 năm 1996 và đã hoàn thành các thủ tục điều chỉnh và sửa đổi Biểu cam kết thuế quan đưa ra trong Quyết định L/4962 ngày 26 tháng 3 năm 1980 theo Đoạn 2 của Hiệp định Công nghệ thông tin^{9, 10}.

⁹ Điều khoản này không áp dụng với Bru-neey cho đến một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực đối với Bru-nây.

¹⁰ Bất kể Điều khoản này, Chi-lê và Mê-hi-cô phải nỗ lực trở thành các bên tham gia Hiệp định Công nghệ thông tin. Việc gia nhập của Chi-lê và Mê-hi-cô vào Hiệp định ITA sẽ chỉ hoàn tất khi các nước này hoàn thành thủ tục pháp lý trong nước.

Điều 2.18: Ủy ban Thương mại Hàng hóa

1. Các Bên thống nhất thành lập Ủy ban Thương mại Hàng hóa (gọi tắt là Ủy ban) gồm các đại diện của mỗi Bên.
2. Ủy ban này sẽ tiến hành họp khi cần thiết để xem xét các vấn đề nảy sinh tại Chương này. Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Ủy ban sẽ tiến hành họp không ít hơn một lần một năm.
3. Ủy ban sẽ có các chức năng sau:
 - (a) xúc tiến thương mại hàng hóa giữa các Bên, bao gồm cả việc thúc đẩy xóa bỏ thuế quan thông qua tham vấn và các vấn đề khác phù hợp;
 - (b) xử lý các rào cản đối với thương mại hàng hóa giữa các Bên trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của các ủy ban khác, nhóm công tác hoặc các cơ quan trực thuộc khác được thành lập theo Hiệp định này, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến việc áp dụng các biện pháp phi thuế quan, và đưa các vấn đề này ra Hội đồng để xem xét xử lý nếu cần thiết;
 - (c) rà soát những sửa đổi của Hệ thống hài hòa (HS) trong tương lai nhằm đảm bảo nghĩa vụ của mỗi Bên trong Hiệp định này không bị thay đổi, bao gồm việc xây dựng các quy tắc hướng dẫn chuyển đổi mã HS của Biểu cam kết thuế của các Bên ở Phụ lục 2-D (Xóa bỏ thuế quan) nếu cần thiết, và tham vấn để giải quyết các bất đồng giữa:
 - (i) các sửa đổi của Hệ thống hài hòa và Phụ lục 2-D (Xóa bỏ thuế quan); hoặc
 - (ii) Phụ lục 2-D (Xóa bỏ thuế quan) và các biểu thuế của từng nước;
 - (d) tham vấn và cố gắng giải quyết các khác biệt nảy sinh giữa các Bên liên quan đến việc phân loại hàng hóa trong Hệ thống hài hòa và Phụ lục 2-D (Xóa bỏ thuế quan); và
 - (e) thực hiện bất kỳ các công việc nào khác mà Hội đồng chỉ định.

4. Ủy ban phải tham vấn, khi phù hợp, với các ủy ban khác được thành lập theo Hiệp định này khi giải quyết các vấn đề có liên quan tới các ủy ban đó.

5. Trong vòng hai năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, Ủy ban phải trình Hội đồng bản báo cáo ban đầu về các công việc thực hiện theo các tiểu đoạn 3(a) và 3(b). Trong quá trình xây dựng báo cáo, Ủy ban phải tham vấn, khi phù hợp, với Ủy ban về Thương mại nông nghiệp được thành lập theo Điều 2.25 (Ủy ban về Thương mại nông nghiệp) và Ủy ban về Thương mại dệt may được thành lập theo Chương 4 (Dệt may) của Hiệp định đối với những phần có liên quan tới các Ủy ban đó.

Phần C: Nông nghiệp

Điều 2.21: Định nghĩa

hàng hóa nông nghiệp có nghĩa là các hàng hóa được nêu tại Điều khoản 2 của Hiệp định Nông nghiệp WTO; và

trợ cấp xuất khẩu có nghĩa như được quy định tại điều khoản 1(e) của Hiệp định Nông nghiệp WTO và bao gồm bất kỳ sửa đổi nào của điều khoản này.

công nghệ sinh học hiện đại là việc áp dụng:

- (a) kỹ thuật axit nucleic *trong ống nghiệm*, bao gồm tái tổ hợp axit deoxyribonucleic (ADN) và tiêm trực tiếp axit nucleic vào tế bào hoặc cơ quan tế bào, hoặc
- (b) sự hợp nhất của các tế bào khác họ, mà các tế bào khác họ đó vượt qua những trở ngại về tái sinh sản hoặc các tái tổ hợp sinh lý tự nhiên. Và, đây không phải là kỹ thuật được sử dụng trong chăn nuôi truyền thống và chọn lọc.

sản phẩm của công nghệ sinh học hiện đại có nghĩa là hàng hóa nông nghiệp, cá và sản phẩm cá¹¹, được phát triển dựa trên việc sử dụng công nghệ sinh học hiện đại, nhưng không bao gồm các loại thuốc và các sản phẩm y tế.

Điều 2.20: Phạm vi

Phần này áp dụng đối với các biện pháp mà các Bên thông qua hoặc duy trì đối với các hàng hóa nông nghiệp.

Điều 2.21: Trợ cấp xuất khẩu nông sản

1. Các Bên chia sẻ mục tiêu đa phương nhằm xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu hàng hóa nông nghiệp và sẽ làm việc cùng nhau để đạt được một thỏa thuận tại WTO

¹¹ Với mục đích của Điều 2.27 (Thương mại sản phẩm của công nghệ sinh học hiện đại) và định nghĩa “sản phẩm của công nghệ sinh học hiện đại”, “cá và các sản phẩm cá” được định nghĩa như hàng hóa thuộc Chương 3 của Hệ thống hài hòa hóa.

nhằm xóa bỏ các trợ cấp đó và ngăn ngừa việc tái áp dụng dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Không Bên nào ban hành hoặc duy trì bất kỳ trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản được xuất khẩu đến lãnh thổ của một Bên khác¹².

Điều 2.22: Tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu và các chương trình bảo hiểm khác

1. Nhận thức được công việc đang diễn ra tại WTO trong lĩnh vực cạnh tranh xuất khẩu và nội dung cạnh tranh xuất khẩu vẫn đang là một ưu tiên quan trọng trong đàm phán đa phương, các Bên phải hợp tác với nhau trong WTO để xây dựng các quy định đa phương nhằm điều chỉnh việc cung cấp tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh và bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, bao gồm cả những quy định về các vấn đề như minh bạch hóa, tự cấp vốn và tự chi trả.

Điều 2.23: Doanh nghiệp thương mại nhà nước xuất khẩu nông sản

1. Các Bên sẽ hợp tác nhằm đạt được một thỏa thuận trong WTO về các doanh nghiệp thương mại nhà nước xuất khẩu, thỏa thuận đó yêu cầu:

- (a) loại bỏ các hạn chế bóp méo thương mại về quyền xuất khẩu nông sản;
- (b) việc loại bỏ bất kỳ khoản tài trợ đặc biệt nào mà một Thành viên WTO trao trực tiếp hoặc gián tiếp cho các doanh nghiệp thương mại nhà nước mà xuất khẩu để bán một phần đáng kể trong tổng kim ngạch xuất khẩu của một mặt hàng nông nghiệp của Bên; và
- (c) minh bạch hơn nữa về công tác vận hành và duy trì của các doanh nghiệp thương mại nhà nước xuất khẩu.

Điều 2.24: Hạn chế xuất khẩu - An ninh lương thực

1. Các Bên thừa nhận rằng theo Điều khoản XI:2(a) của GATT 1994, một Bên có thể áp dụng tạm thời lệnh cấm hoặc hạn chế xuất khẩu mà không bị cấm tại Điều khoản XI.1 về Lương thực của Hiệp định GATT 1994¹³ để ngăn ngừa hoặc giải tỏa

¹² Để làm rõ hơn và để không ảnh hưởng tới quan điểm của các Bên trong quá trình đàm phán tại WTO, điều khoản này không bao gồm các biện pháp nêu tại Điều 10, Hiệp định Nông nghiệp của WTO.

¹³ Với mục đích của Điều khoản này, thực phẩm gồm cả cá và sản phẩm cá phục vụ tiêu dùng của con người.

tình trạng thiếu lương thực trầm trọng, phù hợp với các điều kiện được nêu tại Điều 12.1 của Hiệp định Nông nghiệp.

2. Những điều kiện để một Bên có thể áp dụng lệnh cấm hoặc hạn chế xuất khẩu, ngoại trừ các khoản thuế hoặc các khoản phí khác áp dụng với lương thực:

(a) Bất kỳ Bên nào:

i) khi áp đặt lệnh cấm hoặc hạn chế như vậy, đối với hoạt động xuất khẩu hoặc bán để xuất khẩu thực phẩm sang Bên khác nhằm ngăn ngừa hoặc giải tỏa tình trạng thiếu hụt lương thực trầm trọng, trong mọi trường hợp, sẽ thông báo biện pháp thực hiện cho các Bên khác trước ngày lệnh đó có hiệu lực, và, trừ trường hợp sự thiếu hụt trầm trọng xảy ra là do *một sự kiện bất khả kháng*, phải thông báo biện pháp đó cho các Bên khác ít nhất 30 ngày trước khi có hiệu lực; hoặc

ii) kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực với một Bên đang duy trì lệnh cấm hoặc hạn chế tương tự, thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đó, Bên đó phải thông báo biện pháp cho các Bên khác.

(b) Theo điều khoản này, bản thông báo bao gồm các lý do để duy trì hoặc áp dụng lệnh cấm hoặc hạn chế xuất khẩu, đồng thời diễn giải về mức độ phù hợp của các biện pháp đó với Điều XI.2 (a) của GATT 1994, và nêu rõ các biện pháp thay thế, nếu có, mà Bên đó đã xem xét trước khi áp dụng lệnh cấm hoặc hạn chế.

(c) Một biện pháp bất kỳ không phải thông báo theo quy định tại điểm này này hoặc điểm 4 nếu biện pháp đó nhằm cấm hoặc hạn chế việc xuất khẩu hoặc bán cho mục tiêu duy nhất là xuất khẩu một thực phẩm hoặc các thực phẩm bất kỳ mà Bên đó đang áp dụng các biện pháp đã được một nhà nhập khẩu rỗng trong thời gian ba năm (tính theo công lịch) trước khi áp dụng các biện pháp, ngoại trừ năm mà Bên đó áp dụng các biện pháp.

(d) Nếu một Bên áp dụng hoặc duy trì một biện pháp nêu tại điểm (a) là nước nhập khẩu rỗng của từng loại thực phẩm chịu sự điều chỉnh của các biện pháp đó trong ba năm (tính theo công lịch) trước khi áp đặt những biện pháp đó, ngoại trừ năm mà Bên đó áp dụng biện pháp, và Bên đó không thông báo cho các Bên khác theo mục (a), trong khoảng

thời gian hợp lý, Bên đó sẽ cung cấp dữ liệu thương mại cho tất cả các Bên khác để chứng minh là một nước nhập khẩu ròng mặt hàng lượng thực đó trong ba năm (tính theo công lịch).

3. Một Bên bất kỳ được yêu cầu thông báo các biện pháp theo khoản 2(a) sẽ:
 - (a) tham khảo ý kiến, theo yêu cầu, về nội dung bất kỳ có liên quan tới các biện pháp áp dụng, với bất kỳ Bên nào có quyền lợi đáng kể với vai trò là một nhà nhập khẩu mặt hàng lượng thực chịu sự điều chỉnh của các biện pháp đó;
 - (b) theo yêu cầu của một Bên bất kỳ có lợi ích đáng kể với vai trò là một nhà nhập khẩu mặt hàng lượng thực chịu sự điều chỉnh của các biện pháp đó, quy định rằng Bên đó với các chỉ số kinh tế có liên quan chỉ ra sự tình trạng thiếu hụt trầm trọng theo ý nghĩa của Điều XI:2 (a) của Hiệp định GATT 1994 hoặc khả năng có thể xảy ra thiếu hụt trầm trọng nếu không có các biện pháp, và các biện pháp sẽ ngăn ngừa hoặc làm giảm sự thiếu hụt trầm trọng như thế nào; và
 - (c) trong vòng 14 ngày kể từ khi nhận được câu hỏi, trả lời bằng văn bản cho những câu hỏi bất kỳ được bất kỳ Bên nào đặt ra mà có liên quan đến các biện pháp.
4. Bất kỳ Bên nào cho rằng một Bên nên thông báo một biện pháp theo khoản 2(a) có thể đưa vấn đề ra với các Bên khác. Nếu vấn đề không được giải quyết thỏa đáng, nhanh chóng ngay sau đó, Bên cho rằng các biện pháp cần phải có được thông báo có thể đưa các biện pháp đó ra yêu cầu các Bên khác xem xét.
5. **Một Bên nên chấm dứt biện** pháp đã được thông báo theo khoản 2(a) hoặc 4 trong vòng 6 tháng kể từ ngày biện pháp đó được áp dụng. **Một Bên dự kiến sẽ tiếp tục duy trì một biện pháp** vượt quá 6 tháng kể từ ngày biện pháp đó được áp dụng sẽ phải thông báo cho các Bên khác không muộn hơn 5 tháng kể từ ngày biện pháp này được áp dụng và cung cấp các thông tin theo quy định tại điểm 2(b). Trừ khi Bên đó đã tham vấn với các Bên khác là người nhập khẩu ròng của bất kỳ thực phẩm xuất khẩu trong đó có bị cấm hay hạn chế theo các biện pháp, các Bên sẽ không tiếp tục duy trì các biện pháp vượt quá 12 tháng kể từ ngày biện pháp đó được áp dụng. Các Bên sẽ ngay lập tức ngừng việc áp dụng các biện pháp khi tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng, hoặc đe dọa thiếu hụt nghiêm trọng chấm dứt.

6. Không Bên nào được áp dụng biện pháp thuộc phạm vi phải thông báo theo khoản 2 (a) hoặc 4 đối với thực phẩm mua để phục vụ mục đích nhân đạo phi thương mại.

Điều 2.25: Ủy ban Thương mại nông nghiệp

1. Các Bên thành lập một Ủy ban về Thương mại Nông nghiệp có các đại diện của từng Bên.

2. Ủy ban về Thương mại nông nghiệp sẽ tạo ra một diễn đàn cho việc:

- a) xúc tiến thương mại hàng nông sản giữa các bên theo Hiệp định này và các vấn đề khác cho phù hợp;
- b) giám sát và thúc đẩy hợp tác trong việc thực thi và quản lý phần này, bao gồm cả việc thông báo các hạn chế xuất khẩu nông sản theo quy định tại Điều 2.24 (Hạn chế xuất khẩu – An ninh lương thực) và thảo luận về việc hợp tác được quy định tại Điều 2.21 (Trợ cấp xuất khẩu nông sản), Điều 2.22 (Tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu và các chương trình bảo hiểm khác) và Điều 2.23 (Doanh nghiệp thương mại Nhà nước xuất khẩu nông sản);
- c) tham vấn giữa các Bên về các vấn đề liên quan đến Phần này trong sự gắn kết, phối hợp với các Ủy ban, các nhóm làm việc, hoặc cơ quan khác được thành lập theo Hiệp định này;
- d) thực hiện các nhiệm vụ khác mà Ủy ban Thương mại hàng hóa và Hội đồng phân công.

3. Ủy ban Thương mại nông nghiệp sẽ họp khi cần thiết. Trong năm năm đầu kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Ủy ban sẽ nhóm họp ít nhất một lần một năm.

Điều 2.26: Tự vệ nông nghiệp

Hàng hóa nông nghiệp có xuất xứ từ bất kỳ Bên nào sẽ không phải chịu thuế tự vệ đặc biệt áp dụng theo Hiệp định Nông nghiệp của WTO.

Điều 2.27: Thương mại sản phẩm của công nghệ sinh học hiện đại

1. Các Bên khẳng định tầm quan trọng của tính minh bạch, hợp tác và trao đổi thông tin liên quan đến việc thương mại các sản phẩm của công nghệ sinh học hiện đại.
2. Không có gì trong Phụ lục này sẽ ngăn cản một Bên áp dụng các biện pháp phù hợp với quyền và nghĩa vụ của mình theo Hiệp định WTO hoặc các quy định khác của Hiệp định này.
3. Không có gì trong Phụ lục này yêu cầu một Bên thông qua hoặc sửa đổi các luật, các quy định, chính sách để kiểm soát các sản phẩm của công nghệ sinh học hiện đại trong lãnh thổ của mình.
4. Mỗi Bên sẽ công khai nếu có theo đúng quy định và chính sách của pháp luật trong nước:
 - (a) bất kỳ tài liệu yêu cầu để hoàn thành việc nộp để xin cấp phép của một sản phẩm của công nghệ sinh học hiện đại;
 - (b) một bản tóm tắt rủi ro bất kỳ hoặc đánh giá an toàn mà dẫn đến việc cấp phép cho cây trồng và sản phẩm cây trồng sinh học hiện;
 - (c) một danh sách các sản phẩm của công nghệ sinh học hiện đại đã được cấp phép trong lãnh thổ của mình.
5. Mỗi Bên sẽ xác định đầu mối liên lạc (hoặc các đầu mối liên lạc) để chia sẻ thông tin về các vấn đề liên quan đến sự cố hiện diện thấp (LLP)¹⁴ theo Điều 27.5 (Các đầu mối liên lạc).
6. Để giải quyết một sự cố LLP, và nhằm ngăn chặn một sự cố LLP xảy ra trong tương lai, theo yêu cầu của một Bên nhập khẩu, nếu sẵn có và phù hợp với quy định và chính sách trong nước, một Bên xuất khẩu phải:

¹⁴ Đối với mục đích của điều khoản này, “sự cố LLP” có nghĩa là sự hiện diện cấp thấp do sơ xuất trong một lô hàng thực vật hoặc sản phẩm thực vật, ngoại trừ cho một sản phẩm thực vật hoặc thực vật là một loại thuốc hoặc sản phẩm y tế, nguyên liệu thực vật rDNA được phép sử dụng trong ít nhất một quốc gia, nhưng không phải trong lãnh thổ của các Thành viên nhập khẩu, và nếu được cho phép dùng cho thực phẩm, đánh giá an toàn thực phẩm đã được dựa trên Hướng dẫn của Codex về việc tiến hành đánh giá an toàn thực phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật rDNA.

- (a) cung cấp một bản tóm tắt của các rủi ro hoặc đánh giá an toàn, nếu có, bên xuất khẩu đã tiến hành trong mối liên hệ với giấy phép của một sản phẩm cây trồng sử dụng công nghệ sinh học hiện đại;
- (b) cung cấp, nếu Bên xuất khẩu được biết, thông tin liên lạc cho bất kỳ cơ quan nào trong lãnh thổ đã nhận được giấy phép đối với các sản phẩm cây trồng sinh học hiện đại và các cá nhân được cho là có:
 - (i) bất kỳ phương pháp nào hiện có để khảo nghiệm sản phẩm cây trồng sinh học hiện đã phát hiện có sự hiện diện thấp trong một lô hàng;
 - (ii) mẫu tham khảo cần thiết bất kỳ để khảo nghiệm sự xuất hiện của LLP; và
 - (iii) thông tin liên quan có thể được sử dụng bởi các Bên nhập khẩu để tiến hành đánh giá rủi ro hoặc đánh giá an toàn, nếu đánh giá an toàn thực phẩm là phù hợp, thông tin thích hợp để xác định sự an toàn thực phẩm như được nêu trong Phụ lục 3 của *Hướng dẫn việc tiến hành đánh giá an toàn thực phẩm của Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật tái tổ hợp DNA (CAC/ GL 45-2003) của Codex*; và
- (c) khuyến khích các cơ quan có liên quan tới tiêu đoạn (b) chia sẻ thông tin có liên quan tới các tiêu đoạn (b)(i), (b)(ii) và (b)(iii) với Bên nhập khẩu.

7. Trong trường hợp có một sự cố LLP, theo luật, quy định và chính sách của mình, Bên nhập khẩu phải:

- (a) thông báo cho các nhà nhập khẩu hoặc đại diện của nhà nhập khẩu về sự xuất hiện LLP và thông báo về các thông tin bổ sung bất kỳ mà các nhà nhập khẩu sẽ được yêu cầu nộp cho Bên nhập khẩu để đưa ra quyết định về việc xử lý các lô hàng tìm thấy LLP;
- (b) cung cấp cho các Bên xuất khẩu một bản tóm tắt đánh giá rủi ro hoặc đánh giá an toàn bất kỳ mà Bên nhập khẩu đã tiến hành có gắn với sự xuất hiện LLP, nếu có sẵn; và

- (c) đảm bảo rằng các biện pháp¹⁵ được áp dụng để xử lý các sự cố LLP là phù hợp nhằm mục đích tuân thủ pháp luật các quy định và chính sách trong nước.
8. Đề giảm khả năng gián đoạn thương mại do việc xuất hiện của sự hiện diện thấp (LLP):
- (a) mỗi Bên xuất khẩu có trách nhiệm nỗ lực, phù hợp với quy định, pháp luật và chính sách trong nước, khuyến khích các nhà phát triển công nghệ đệ trình các ứng dụng cho các Bên để xin giấy phép cho cây trồng và sản phẩm cây trồng công nghệ sinh học hiện đại; và
- (b) một Bên cấp phép cho cây trồng và sản phẩm cây trồng có nguồn gốc từ công nghệ sinh học hiện đại sẽ nỗ lực để:
- (i) cho phép đệ trình hồ sơ quanh năm và xem xét các giấy xin cấp phép đối với cây trồng và sản phẩm cây trồng thu được từ công nghệ sinh học hiện đại; và
- (ii) tăng cường truyền thông giữa các Bên liên quan đến giấy phép ủy quyền mới của thực vật và sản phẩm thực vật của công nghệ sinh học hiện đại để tăng cường trao đổi thông tin toàn cầu.
9. Các Bên cùng thành lập một Nhóm công tác về sản phẩm của công nghệ sinh học hiện đại (gọi tắt là Nhóm công tác) thuộc Tiểu ban Thương mại nông nghiệp để trao đổi thông tin và hợp tác về các vấn đề liên quan tới thương mại của các sản phẩm công nghệ sinh học hiện đại. Nhóm công tác sẽ bao gồm đại diện của tất cả các Bên đã thông báo bằng văn bản cho Tiểu ban về Thương mại nông nghiệp về việc tham gia vào Nhóm công tác và tên của một hoặc các đại diện của nước mình tham gia trong Nhóm Công tác.
10. Nhóm công tác sẽ cung cấp diễn đàn để:

¹⁵ Đối với mục đích của đoạn này, "biện pháp" không bao gồm các hình phạt.

- (a) trao đổi thông tin về các vấn đề, bao gồm cả pháp luật, quy định và chính sách hiện hành và đang được kiến nghị trong nước liên quan đến thương mại các sản phẩm của công nghệ sinh học hiện đại; và
- (b) tăng cường hơn nữa hợp tác giữa hai hay nhiều Bên, trong lĩnh vực cùng quan tâm có liên quan đến thương mại các sản phẩm của công nghệ sinh học hiện đại.

Phần D: Quản lý hạn ngạch thuế quan

Điều 2.28: Phạm vi và các quy định chung

1. Mỗi Bên phải thực thi và quản lý các hạn ngạch thuế quan (TRQs¹⁶) phù hợp với Điều XIII của Hiệp định GATT 1994, bao gồm cả các ghi chú diễn giải, Hiệp định về Cấp phép nhập khẩu và Điều 2.13 (Cấp phép nhập khẩu). Tất cả TRQ của các Bên trong khuôn khổ Hiệp định này phải được đưa vào Lộ trình cam kết của Bên đó trong Phụ lục 2-D (Xóa bỏ thuế quan).
2. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các thủ tục về quản lý TRQ của nước mình được công khai, công bằng và hợp lý, không thiên vị về mặt hành chính hơn mức cần thiết, phản ứng nhanh với các điều kiện thị trường và được quản lý một cách kịp thời.
3. Bên quản lý TRQ phải công bố tất cả các thông tin liên quan tới việc quản lý TRQ, bao gồm cả lượng hạn ngạch và các yêu cầu xét chọn; và nếu TRQ được phân bổ, thủ tục nộp đơn, thời hạn nộp đơn và phương thức hoặc quy trình sẽ được sử dụng để phân bổ hoặc tái phân bổ trên trang web công khai đã được chỉ định ít nhất là 90 ngày trước ngày công bố TRQ có liên quan.

Điều 2.29: Quản lý và tính phù hợp

1. Mỗi Bên phải quản lý TRQ theo một cách thức cho phép các nhà nhập khẩu có cơ hội sử dụng toàn bộ lượng TRQ.
2. (a) Ngoại trừ đã được quy định tại tiểu đoạn (b) và (c), không Bên nào được đưa ra một điều kiện, hạn chế hoặc yêu cầu mới hoặc bổ sung đối với việc sử dụng TRQ để nhập khẩu hàng hóa, bao gồm cả việc gắn với chi tiết kỹ thuật gay cấp bậc, việc sử dụng cuối cùng được phép của hàng hóa nhập khẩu hoặc kích cỡ đóng gói ngoài những yêu cầu đã

¹⁶ Với mục đích của Phần này, hạn ngạch thuế quan (TRQ) có nghĩa là chỉ những TRQ được các Bên áp dụng trong khuôn khổ Hiệp định này và được ghi rõ trong Lộ trình cam kết của Bên đó tại **Phụ lục 2-D (Xóa bỏ thuế quan)**. Để **lâm** rõ hơn, Phần này không áp dụng với những TRQ được ghi trong Lộ trình cam kết của các Bên trong khuôn khổ Hiệp định WTO.

được quy định trong Lộ trình cam kết của Phụ lục 2-D (Xóa bỏ thuế quan).¹⁷

- (b) Một Bên muốn đưa ra một điều kiện, hạn chế hoặc yêu cầu mới hay bổ sung đối với việc sử dụng TRQ để nhập khẩu hàng hóa phải thông báo cho các Bên kia ít nhất 45 ngày trước ngày có hiệu lực dự kiến đối với điều kiện, hạn chế hoặc yêu cầu mới hoặc bổ sung đó. Bất kỳ Bên nào có lợi ích thương mại có thể chứng minh được trong việc cung cấp hàng hóa đó có thể yêu cầu bằng văn bản việc tham vấn với Bên đang muốn đưa ra điều kiện, hạn chế hoặc yêu cầu mới hay bổ sung đó. Ngay sau khi nhận được yêu cầu tham vấn, Bên đang muốn áp dụng điều kiện, hạn chế hoặc yêu cầu mới hay bổ sung phải ngay lập tức tiến hành tham vấn với Bên yêu cầu theo khoản 6 của Điều 2.32 (Minh bạch hóa).
- (c) Bên đang muốn áp dụng điều kiện, hạn chế hoặc yêu cầu mới hay bổ sung có thể làm như vậy nếu:
 - (i) Bên đó đã tham vấn với Bên có lợi ích thương mại có thể chứng minh được trong việc cung cấp hàng hóa đó đã gửi văn bản yêu cầu tham vấn theo mục (b); và
 - (ii) không Bên nào có lợi ích thương mại có thể chứng minh được trong việc cung cấp hàng hóa đó đã gửi văn bản yêu cầu tham vấn theo mục (b) phản đối, sau khi tham vấn, việc đưa ra điều kiện, hạn chế hoặc yêu cầu mới hay bổ sung đã được nhất trí.
- (d) Điều kiện, hạn chế hoặc yêu cầu mới hay bổ sung là kết quả của cuộc tham vấn theo mục (c) phải được phổ biến cho các Bên trước khi thực thi.

Điều 2.30: Phân bổ¹⁸

¹⁷ Để làm rõ hơn, Đoạn này không áp dụng đối với các điều kiện, hạn chế hoặc yêu cầu phù hợp được áp dụng bất kể nhà nhập khẩu có sử dụng TRQ khi nhập khẩu hàng hóa hay không.

¹⁸ Với mục đích của Phần này, “cơ chế phân bổ” có nghĩa là hệ thống mà việc tiếp cận TRQ được cấp trên một cơ sở ngoài cơ sở “ai đến trước - được xem xét trước”.

1. Trong trường hợp việc tiếp cận TRQ được thực hiện theo cơ chế phân bổ, mỗi Bên nhập khẩu phải bảo đảm rằng:

- (a) bất kỳ người nào của một Bên đáp ứng các yêu cầu của Bên nhập khẩu phải được đăng ký và được xem xét phân bổ hạn ngạch theo TRQ;
- (b) nếu không có quy định khác, Bên đó không được phân bổ hạn ngạch cho một nhóm nhà sản xuất, đặt điều kiện cho việc tiếp cận phân bổ hạn ngạch để đòi hỏi việc sản xuất trong nước, hoặc hạn chế việc tiếp cận phân bổ hạn ngạch đối với các nhà chế biến;
- (c) mỗi phân bổ phải được chia theo số lượng có thể vận chuyển được về mặt thương mại và nhiều nhất có thể theo số lượng mà nhà nhập khẩu yêu cầu;
- (d) phân bổ hàng nhập khẩu trong hạn ngạch phải được áp dụng đối với bất kỳ dòng thuế nào thuộc diện TRQ và có hiệu lực trong năm TRQ;
- (e) trong trường hợp khối lượng TRQ cộng gộp được đăng ký vượt quá lượng hạn ngạch, việc phân bổ cho người nộp đơn phải được tiến hành theo cách thức công bằng và minh bạch;
- (f) người nộp đơn phải có ít nhất bốn tuần sau khi thời hạn nộp đơn bắt đầu diễn ra để nộp hồ sơ; và
- (g) việc phân bổ hạn ngạch diễn ra không muộn hơn bốn tuần trước khi thời hạn của hạn ngạch bắt đầu diễn ra, ngoại trừ trường hợp việc phân bổ được dựa trên toàn bộ hoặc một phần thành tích nhập khẩu trong khoảng thời gian 12 tháng ngay trước thời hạn của hạn ngạch. Trong trường hợp Bên đó căn cứ việc phân bổ hoàn toàn hoặc một phần vào thành tích nhập khẩu trong khoảng thời gian 12 tháng ngay trước thời hạn của hạn ngạch, Bên đó phải tiến hành phân bổ tạm thời lượng hạn ngạch đầy đủ không muộn hơn bốn tuần trước khi thời hạn của hạn ngạch bắt đầu diễn ra. Tất cả các quyết định phân bổ cuối cùng, bao gồm cả các sửa đổi, phải được đưa ra và thông báo với người nộp đơn vào lúc bắt đầu thời hạn của hạn ngạch.

2. Trong năm cấp hạn ngạch đầu tiên của Hiệp định có hiệu lực đối với 1 Bên, nếu vẫn còn ít hơn 12 tháng của năm cấp hạn ngạch vào thời điểm Hiệp định có

hiệu lực đối với Bên đó, Bên đó phải cấp hạn ngạch cho người nộp đơn bắt đầu từ ngày có hiệu lực của Hiệp định đối với Bên đó theo cam kết tại Phụ lục 2-D (Xóa bỏ thuế quan), nhân với phân số có tử số là tổng các tháng còn lại của năm cấp hạn ngạch vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực đối với Bên đó, bao gồm toàn bộ tháng mà Hiệp định có hiệu lực đối với Bên đó, và mẫu số là 12. Bên đó phải cấp lượng hạn ngạch còn lại theo cam kết tại Phụ lục 2-D (Xóa bỏ thuế quan) cho người xin cấp hạn ngạch bắt đầu vào ngày đầu tiên của năm cấp hạn ngạch sau đó hạn ngạch có hiệu lực.

3. Bên quản lý TRQ không được yêu cầu hàng hóa phải xuất khẩu trước như là một điều kiện để đăng ký, hoặc sử dụng phân bổ hạn ngạch.

4. Bất kỳ lượng hàng hóa nào được nhập khẩu theo TRQ của Hiệp định không được tính vào, hoặc trừ lùi vào lượng TRQ khác đối với hàng hóa đó được cam kết trong khuôn khổ WTO hoặc các hiệp định thương mại khác.¹⁹

Điều 2.31: Hoàn trả và tái phân bổ hạn ngạch

1. Trong trường hợp TRQ được quản lý bằng cơ chế phân bổ, mỗi Bên phải bảo đảm có một cơ chế hoàn trả và tái phân bổ những hạn ngạch không được sử dụng hết một cách kịp thời và minh bạch với điều kiện là cơ hội nhiều nhất có thể cho việc sử dụng TRQ sẽ được tận dụng.

2. Mỗi Bên phải công bố định kỳ trên một trang web chỉ định tất cả các thông tin liên quan tới lượng hạn ngạch đã được phân bổ, lượng hạn ngạch được hoàn trả và, khi có số liệu, tỷ lệ sử dụng hạn ngạch. Ngoài ra, mỗi Bên phải công bố trên trang web đó lượng hạn ngạch được dành cho việc tái phân bổ và thời hạn đăng ký ít nhất là hai tuần trước ngày Bên đó sẽ bắt đầu nhận đơn đăng ký cho việc tái phân bổ hạn ngạch.

Điều 2.32: Minh bạch hóa

¹⁹ Để làm rõ hơn, không quy định nào trong đoạn này ngăn cản một Bên áp dụng một mức thuế suất trong hạn ngạch khác dành cho hàng hóa từ các Thành viên TPP được quy định tại Biểu cam kết của Bên đó trong Phụ lục 2-D (Xóa bỏ thuế quan) hơn mức được áp dụng đối với hàng hóa cùng loại của các nước không phải là thành viên của TPP theo hạn ngạch thuế quan trong khuôn khổ WTO. Ngoài ra, không quy định nào trong đoạn này yêu cầu một Bên phải thay đổi khối lượng trong hạn ngạch của các TRQ trong khuôn khổ WTO.

1. Mỗi Bên phải xác định cơ quan hoặc các đơn vị chịu trách nhiệm quản lý TRQ, chỉ định ít nhất một đầu mối để tạo thuận lợi cho việc liên lạc giữa các Bên về các vấn đề liên quan đến quản lý TRQ và cung cấp thông tin về (các) đầu mối đó cho các Bên khác. Mỗi Bên phải thông báo ngay lập tức cho các Bên kia về những thay đổi của (các) đầu mối của nước mình.
2. Trong trường hợp TRQ được quản lý bởi cơ chế phân bổ, tên và địa chỉ của cơ quan phân bổ phải được công bố trên trang web đã chỉ định.
3. Trong trường hợp TRQ được quản lý trên cơ sở ai đến trước - được cấp trước, sau tiến trình của mỗi năm, cơ quan quản lý TRQ của Bên nhập khẩu phải công bố kịp thời và cập nhật trên trang web đã được chỉ định về tỷ lệ sử dụng hạn ngạch và lượng hạn ngạch còn tồn đối với từng TRQ.
4. Trong trường hợp TRQ được quản lý trên cơ sở ai đến trước - được cấp trước, và khi TRQ của Bên nhập khẩu được cấp hết, Bên đó phải đưa ra thông báo về tính hiệu lực của việc cấp này trên trang web đã được chỉ định trong vòng 10 ngày.
5. Trong trường hợp TRQ được quản lý theo cơ chế phân bổ và khi TRQ của Bên nhập khẩu được cấp hết, Bên đó phải đưa ra thông báo về tính hiệu lực của việc cấp này trên trang web đã được chỉ định càng sớm càng tốt.
6. Theo yêu cầu bằng văn bản của một Bên hoặc các Bên xuất khẩu, Bên quản lý TRQ phải tham vấn với Bên xuất khẩu về việc quản lý TRQ của mình.

Phụ lục 2-A

ĐỐI XỬ QUỐC GIA VÀ HẠN CHẾ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU

1. Để giải thích rõ hơn, Phụ lục này không ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ của bất kỳ Bên nào theo Hiệp định WTO liên quan đến các biện pháp được nêu tại Phụ lục này.
2. Điều 2.3.1 (Đối xử quốc gia), Điều 2.10.1 (Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu) và Điều 2.10.2 sẽ không áp dụng đối với việc tiếp tục duy trì, gia hạn hoặc sửa đổi các luật, nghị định hoặc các quy định hành chính quy định các biện pháp nêu ở Phụ lục này chừng nào việc tiếp tục duy trì, gia hạn hoặc sửa đổi đó không làm giảm mức độ phù hợp của các biện pháp được liệt kê tại Điều 2.3 (Đối xử quốc gia) và 2.10 (Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu).

Biện pháp của Bru-nây Đa-rút-sa-lem

Điều 2.10.1 (Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu) và Điều 2.10.2 sẽ không áp dụng với các hàng hóa liệt kê ở Mục 31, *Luật Hải quan 2006*.

Biện pháp của Ca-na-đa

1. Điều 2.3.1 (Đối xử quốc gia), Điều 2.10.1 (Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu) và Điều 2.10.2 không áp dụng với:
 - (a) xuất khẩu tất cả các loại gỗ tròn;
 - (b) xuất khẩu cá chưa chế biến theo pháp luật hiện hành của địa phương;
 - (c) nhập khẩu hàng hóa thuộc diện cấm nhập khẩu của dòng thuế 9897.00.00, 9898.00.00 và 9899.00.00 trong *Biểu Thuế quan*;
 - (d) thuế tiêu thụ đặc biệt của Canada đối với rượu tuyệt đối mô tả ở dòng thuế 2207.10.90 trong Biểu cam kết thuế của Canada kèm theo Nghị định thư Marrakesh (Biểu V), dùng trong sản xuất theo quy định hiện hành của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt 2001, 2002, c.22 và văn bản sửa đổi;

- (e) sử dụng tàu biển trong thương mại vùng duyên hải của Canada; và
- (f) mua bán và phân phối rượu vang và rượu chưng cất ở trong nước.

2. Điều 2.3.1 (Đối xử quốc gia) không áp dụng, như đã được quy định cụ thể tại Điều 2.3.3, với biện pháp ảnh hưởng đến việc sản xuất, phát hành, trưng bày hoặc bán các loại hàng hóa²⁰ hỗ trợ việc sáng tạo, phát triển hoặc tiếp cận các nội dung hoặc biểu hiện mỹ thuật của Canada.

Biện pháp của Chi-lê

Điều 2.10.1 (Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu) và Điều 2.10.2 không áp dụng với các biện pháp của Chi-lê liên quan đến nhập khẩu phương tiện vận tải đã qua sử dụng.

Biện pháp của Mê-hi-cô

1. Điều 2.10.2 (Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu) và Điều 2.10.2 không áp dụng với:

- (a) các hạn chế theo Điều 48 của Luật về các sản phẩm hydrocacbon (*Ley de Hidrocarburos*) được đăng trên Công báo của Mê-hi-cô (*Diario Oficial de la Federación*) ngày 11 tháng 8 năm 2014 về việc xuất khẩu từ Mê-hi-cô các hàng hóa được quy định dưới đây trong biểu thuế quan của Luật về Thuế xuất khẩu và nhập khẩu (*Tarifa de la Ley de los Impuestos Generales de Importación y de Exportación*) được đăng trên Công báo của Mê-hi-cô (*Diario Oficial de la Federación*) ngày 18 tháng 6 năm 2007 và ngày 29 tháng 6 năm 2012:

Mã HS	Mô tả hàng hóa
2709.00.01	Dầu thô.
2709.00.99	Loại khác.
2710.12.04	Dầu mỏ, trừ các loại thuộc mã 2710.12.03.
2710.19.04	Dầu diesel và hỗn hợp từ dầu diesel.
2710.19.05	Dầu nhiên liệu.

²⁰ Các hàng hóa này có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở sách, tạp chí và phương tiện chứa bản ghi âm nhạc hoặc hình ảnh.

2710.19.07	Dầu paraffin.
2710.19.08	Turbosine (kerosene, lamp oil) and blends thereof.
2710.19.99	Loại khác.
2711.11.01	Khí thiên nhiên .
2711.12.01	Propan.
2711.13.01	Butan.
2711.19.01	Butan và propan, hỗn hợp và hóa lỏng.
2711.19.99	Loại khác.
2711.21.01	Khí thiên nhiên
2711.29.99	Loại khác.
2712.20.01	Sáp paraffin wax có hàm lượng dầu dưới 0,75% theo cân nặng.
2712.90.02	Sáp dầu lửa vi tinh thể
2712.90.04	Sáp, trừ các loại thuộc mã 2712.90.01 và 2712.90.02.
2712.90.99	Loại khác.

- (b) trong giai đoạn trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, các lệnh cấm hoặc hạn chế đối với việc nhập khẩu vào Mê-hi-cô mặt hàng xăng dầu và dầu đi-e-zen được quy định tại Điều 123 của Luật về các sản phẩm hydrocacbon (*Ley de Hidrocarburos*) được đăng trên Công báo của Mê-hi-cô (*Diario Oficial de la Federación*) ngày 11 tháng 8 năm 2014; và
- (c) các lệnh cấm hoặc hạn chế nhập khẩu vào Mê-hi-cô các mặt hàng lớp, đồ may mặc, phương tiện vận tải và khung gầm gắn với động cơ vận tải đã qua sử dụng được quy định tại đoạn 1(I) và 5, Phụ lục 2.2.1 của Nghị quyết của Bộ Kinh tế quy định các quy tắc và tiêu chí chung trong thương mại quốc tế (*Acuerdo por el que la Secretaría de Economía emite reglas y criterios de carácter general en materia de Comercio Exterior*), đăng trên Công báo (*Diario Oficial de la Federación*) ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2. Hội đồng sẽ rà soát đoạn 1(a) theo quy trình rà soát được tiến hành theo Điều 27.2.1(b) (Các chức năng của Hội đồng).

Biện pháp của Pê-ru

1. Điều 2.3.1 (Đối xử quốc gia), Điều 2.10.1 (Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu) và Điều 2.10.2 không áp dụng với:

- (a) quần áo và giày dép đã qua sử dụng theo Luật số 28514 vào ngày 23 tháng 5 năm 2005;
- (b) phương tiện vận tải và động cơ, phụ tùng, linh kiện đã qua sử dụng theo Nghị định số 843 ngày 30 tháng 8 năm 1996, Nghị định khẩn số 079-2000 ngày 20 tháng 9 năm 2000, Nghị định khẩn số 050-2008 ngày 18 tháng 12 năm 2008;
- (c) lốp đã qua sử dụng theo Nghị định tối cao số 003-97-SA ngày 7 tháng 6 năm 1997; và
- (d) hàng hóa, máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng phóng xạ đã qua sử dụng theo Luật số 27757 ngày 19 tháng 6 năm 2002.

Biện pháp của Hoa Kỳ

1. Điều 2.3.1 (Đối xử quốc gia), Điều 2.10.1 (Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu) và Điều 2.10.2 sẽ không áp dụng với:

- (a) việc quản lý xuất khẩu tất cả các loại gỗ tròn;
- (b) các biện pháp theo các quy định hiện hành của *Đạo luật Thương mại Hàng hải 1920* và *Đạo luật Tàu chở khách*, nếu các biện pháp đó là quy định bắt buộc khi Hoa Kỳ tham gia Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1947 (GATT 1947) và chưa được sửa đổi theo hướng làm giảm mức độ phù hợp với Phần II của Hiệp định GATT 1947.

Biện pháp của Việt Nam

Điều 2.10.1 (Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu) và Điều 2.10.2 không áp dụng với:

- (a) việc cấm nhập khẩu như quy định ở *Nghị định số 187/2013/NĐ-CP* ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Việt Nam hoặc *Thông tư số 04/2014/TT-BCT* ngày 27 tháng 1 năm 2014 của Bộ Công Thương hướng dẫn thi hành *Nghị định 187/2013/NĐ-CP* đối với các mặt hàng liệt kê từ mục (i) đến (iv) của tiêu đoạn này như sau:

- (i) phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông gồm: xe cần cẩu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay; xe nâng hàng trong kho, cảng;
- (ii) phụ tùng của phương tiện vận tải chuyên dùng cho phương tiện vận tải tay lái bên phải trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông;
- (iii) phương tiện vận tải đã qua sử dụng 5 năm trở lên;
- (iv) hàng đã qua sử dụng gồm²¹:
 - (A) hàng dệt may, giày dép, quần áo;
 - (B) máy in dùng cho máy tính, máy fax và ổ đĩa máy tính;
 - (C) máy tính xách tay;
 - (D) hàng điện lạnh;
 - (E) hàng điện gia dụng;
 - (F) thiết bị y tế;
 - (G) đồ nội thất;
 - (H) hàng gia dụng bằng gốm, sành sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa, cao su, chất dẻo;
 - (I) khung, sãm, lốp, phụ tùng, động cơ của ô tô, máy kéo và các loại xe gắn máy khác;

²¹ Để giải thích rõ hơn, tiểu đoạn này không áp dụng với hàng tân trang theo Điều 2.11 (Hàng tân trang).

- (J) động cơ đốt trong với công suất dưới 30 CV và máy gắn động cơ đốt trong với công suất dưới 30 CV; và
- (K) xe đạp hai bánh và ba bánh; và
- (b) việc cấm xuất khẩu như quy định ở Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Việt Nam hoặc *Thông tư số 04/2014/TT-BCT* ngày 27 tháng 1 năm 2014 của Bộ Công Thương hướng dẫn thi hành *Nghị định 187/2013/NĐ-CP* đối với các mặt hàng liệt kê từ mục (i) đến (ii) của tiểu đoạn này như sau:
 - (i) gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước; và
 - (ii) các sản phẩm gỗ (trừ hàng thủ công mỹ nghệ và sản phẩm làm từ gỗ rừng trồng, gỗ nhập khẩu hoặc ván gỗ nhân tạo).

Quy trình xác nhận chế tác Kimberley

Điều 2.10.1 (Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu) và Điều 2.10.2 không áp dụng với việc nhập khẩu và xuất khẩu kim cương thô (mã HS 7102.10, 7102.21 và 7102.31) theo Quy trình xác nhận chế tác Kimberley và các quy định sửa đổi của Quy trình này.

PHỤ LỤC 2-B

HÀNG TÂN TRANG

1. Điều 2.11.2 (Hàng tân trang) sẽ không áp dụng với những biện pháp cấm hoặc hạn chế nhập khẩu của Việt Nam đối với việc nhập khẩu hàng tân trang cho đến ba năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực đối với Việt Nam. Do vậy, Điều 2.11.2 sẽ áp dụng với tất cả các biện pháp của Việt Nam trừ quy định ở đoạn 2 của Phụ lục này.
2. Điều 2.11.2 (Hàng tân trang) sẽ không áp dụng với quy định cấm hoặc hạn chế nhập khẩu quy định ở *Nghị định số 187/2013/NĐ-CP* ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Việt Nam hoặc *Thông tư số 04/2014/TT-BCT* ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương đối với việc nhập khẩu các mặt hàng liệt kê ở Bảng 2-B-1.
3. Để giải thích rõ hơn, Việt Nam sẽ không:
 - (a) áp dụng quy định cấm hoặc hạn chế nào đối với việc nhập khẩu hàng tân trang mang tính chặt chẽ hơn quy định cấm hoặc hạn chế nhập khẩu áp dụng với hàng hóa cùng loại đã qua sử dụng; hoặc
 - (b) tái áp dụng bất kỳ quy định cấm hoặc hạn chế nào đối với việc nhập khẩu hàng tân trang sau khi dỡ bỏ quy định cấm hoặc hạn chế nhập khẩu.

Bảng 2-B-1

8414.51.91	- - - - Có lưới bảo vệ
8414.51.99	- - - - Loại khác
8415.10.10	- - Công suất không quá 26,38 kW
8415.10.90	- - Loại khác
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình
8421.91.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình

8422.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8422.11
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng
8508.70.10	- - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10
8711	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; mô tô thùng.
8712	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng) không lắp động cơ (trừ xe đạp đua có mã HS 8712.00.10)

PHỤ LỤC 2-C

THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ HOẶC CÁC KHOẢN THU KHÁC

1. Điều 2.15 (Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác) sẽ áp dụng đối với hàng hóa được liệt kê tại phần cam kết của Phụ lục này theo quy định sau đây.

2. Liên quan tới hàng hóa được liệt kê tại Phần 1 của Phụ lục này, Ma-lai-xi-a sẽ không áp dụng bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác lớn hơn các khoản được quy định tại Phần 1 của Phụ lục này.

3. Liên quan tới hàng hóa được liệt kê tại Mục 2 của Phụ lục này, Việt Nam sẽ xóa bỏ bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác theo các danh mục sau đây, như được chỉ rõ đối với từng mục được liệt kê trong phần 2 của Phụ lục này:

- (a) Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hóa quy định thuộc danh mục A sẽ được duy trì không đổi trong 5 năm nhưng không vượt quá mức thuế suất cơ sở. Việt Nam sẽ không áp dụng bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác đối với hàng hoá đó từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 6;
- (b) Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hóa quy định thuộc danh mục B sẽ được duy trì không đổi trong 7 năm nhưng không vượt quá mức thuế suất cơ sở. Việt Nam sẽ không áp dụng bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác đối với hàng hoá đó từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 8;
- (c) Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hóa quy định thuộc danh mục C sẽ được xóa bỏ theo 11 bước cắt bằng nhau hàng năm. Việt Nam sẽ không áp dụng bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác đối với hàng hoá đó từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 11;
- (d) Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hóa quy định thuộc danh mục D sẽ được duy trì không đổi trong 10 năm nhưng không vượt quá mức thuế suất cơ sở. Việt Nam sẽ không áp dụng bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác đối với hàng hoá đó từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 11;

- (e) Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hóa quy định thuộc danh mục E sẽ được xóa bỏ theo 13 bước cắt bằng nhau hàng năm. Việt Nam sẽ không áp dụng bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác đối với hàng hoá đó từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 13;
- (f) Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hóa quy định thuộc danh mục F sẽ được duy trì không đổi trong 12 năm nhưng không vượt quá mức thuế suất cơ sở. Việt Nam sẽ không áp dụng bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác đối với hàng hoá đó từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 13;
- (g) Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hóa quy định thuộc danh mục G sẽ được xóa bỏ theo 16 bước cắt bằng nhau hàng năm. Việt Nam sẽ không áp dụng bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác đối với hàng hoá đó từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 16;
- (h) Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hóa quy định thuộc danh mục H sẽ được duy trì không đổi trong 15 năm nhưng không vượt quá mức thuế suất cơ sở. Việt Nam sẽ không áp dụng bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác đối với hàng hoá đó từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 16;
- (i) Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hóa quy định thuộc danh mục I sẽ được giảm xuống mức 20% theo 6 bước cắt đều nhau, hàng năm, từ năm thứ nhất tới năm thứ 6. Từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 7 tới ngày 31 tháng 12 của năm thứ 15, thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hoá đó sẽ không vượt quá 20%. Việt Nam sẽ không áp dụng bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác đối với hàng hoá đó từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 16;
- (j) Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hóa quy định thuộc danh mục J sẽ được giảm xuống mức 10% theo 11 bước cắt bằng nhau hàng năm, từ năm thứ nhất tới năm thứ 11. Từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 12 tới ngày 31 tháng 12 của năm thứ 15, thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hoá đó sẽ không

vượt quá 10%. Việt Nam sẽ không áp dụng bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác đối với hàng hoá đó từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 16;

- (k) Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hóa quy định thuộc danh mục K có thể được duy trì nhưng không vượt quá mức thuế suất cơ sở.

4. Theo mục đích của đoạn 3 và Phần 2 của Phụ lục này, **năm 1** là năm Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam. Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hóa quy định thuộc các danh mục C, E, G, I và J sẽ được giảm ngay vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam. Bắt đầu năm thứ 2, mỗi bước cắt giảm theo năm đối với thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác sẽ có hiệu lực vào ngày 01 tháng 01 của năm tương ứng.

5. Thuế suất cơ sở của thuế xuất khẩu, thuế và các khoản thu khác được chỉ rõ đối với từng mặt hàng trong Phụ lục này.

6. Các bên đã liệt kê hàng hóa tại Phụ lục này sẽ tự nỗ lực để giảm thiểu việc áp dụng và mức độ mức thuế xuất khẩu, thuế và các các khoản thu khác.

Phần 1: Ma-lay-xia

HS	Mô tả	Thuế xuất khẩu ²²	Phi ²³
0602.90	- - Gốc cây cao su có chồi	RM 0.30 each	-
1207.10	Hạt và nhân hạt cây cọ: - - Phù hợp để gieo trồng	5%	-
1207.99	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	RM 0.08267/kg	-
1209.99	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh. - - - Loại khác	RM 22.05/kg	-
1401.20	Song, mây - - Nguyên cây	RM 2.70/kg	-
1511.10	- Dầu cọ thô	0% to 8.5%	-
1513.21	- - - Hạt cọ	10%	-
1513.29	- - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5%	-
1516.20	Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng - - - Của dầu cọ: tinh chất	10%	-
2620.21	Xi, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsenic, kim loại hoặc các hợp chất của chúng. - Chứa chủ yếu là chì: - - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	5%	-
2620.29	- Chứa chủ yếu là chì: - - Loại khác	5%	-
2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	5%	-
2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	5%	-
2620.60	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	5%	-
2620.91	- Loại khác - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	5%	-
2620.99	- Loại khác - - Loại khác	5%	-
2621.10	Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị. - Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	5%	-
2621.90	- Loại khác	5%	-
2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.	10%	-
4007.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.	-	0.20%

²² Luật Thuế hải quan 2012 – Bộ luật Hải quan 1967

²³ Luật của Bộ Cao su Ma-lai-xia 1996, Quy định của Bộ Cao su Ma-lai-xia (CESS) 1999 và Luật của Bộ Công nghiệp cao su Ma-lai-xia 1973 [p.u.(a) 56/2000]

HS	Mô tả	Thuế xuất khẩu ²²	Phí ²³
4008.11	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.	-	0.20%
	- Từ cao su xốp:		
	- - Dạng tấm, tờ và dải		
4008.19	- Từ cao su xốp:	-	0.20%
	- - Loại khác		
4008.21	- Từ cao su không xốp:	-	0.20%
	- - Dạng tấm, tờ và dải		
4008.29	- Từ cao su không xốp:	-	0.20%
	- - Loại khác		
4009.11	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).	-	0.20%
	- chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác:		
	- - Không kèm các phụ kiện		
4009.12	- chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác:	-	0.20%
	- - Có kèm các phụ kiện		
4009.21	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	-	0.20%
	- - Không kèm các phụ kiện		
4009.22	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	-	0.20%
	- - Có kèm các phụ kiện		
4009.31	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	-	0.20%
	- - Không kèm các phụ kiện		
4009.32	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	-	0.20%
	- - Có kèm các phụ kiện		
4009.41	- Đã gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác:	-	0.20%
	- - Không kèm các phụ kiện		
4009.42	- Đã gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác:	-	0.20%
	- - Có kèm các phụ kiện		
4010.11	Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, băng cao su lưu hoá.	-	0.20%
	- Băng tải hoặc đai tải:		
	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại		
4010.12	- Băng tải hoặc đai tải:	-	0.20%
	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt		
4010.19	- Băng tải hoặc đai tải:	-	0.20%
	- - Loại khác		
4010.31	- Băng truyền hoặc đai truyền:	-	0.20%
	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm		

HS	Mô tả	Thuế xuất khẩu ²²	Phi ²³
4010.32	- Băng truyền hoặc đai truyền:	-	0.20%
	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm		
4010.33	- Băng truyền hoặc đai truyền:	-	0.20%
	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm		
4010.34	- Băng truyền hoặc đai truyền:	-	0.20%
	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm		
4010.35	- Băng truyền hoặc đai truyền:	-	0.20%
	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm		
4010.36	- Băng truyền hoặc đai truyền:	-	0.20%
	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm		
4010.39	- Băng truyền hoặc đai truyền:	-	0.20%
	- - Loại khác		
4012.90	Lớp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su.	-	0.20%
	- Loại khác		
4014.10	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.	-	0.20%
	- Bao tránh thai		
4014.90	- Loại khác	-	0.20%
4015.11	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.	-	0.20%
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:		
	- - Dùng trong phẫu thuật		
4015.19	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	-	0.20%
	- - Loại khác		
4015.90	- Loại khác	-	0.20%
4016.10	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.	-	0.20%
	- Băng cao su xốp:		
4016.91	- Loại khác	-	0.20%
	- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn (mat):		
4016.92	- Loại khác	-	0.20%
	- - Tẩy		
4016.93	- Loại khác	-	0.20%

HS	Mô tả	Thuế xuất khẩu ²²	Phí ²³
	- - Miếng đệm, vòng đệm và các Miếng chèn khác		
4016.94	- Loại khác	-	0.20%
	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được		
4016.95	- Loại khác	-	0.20%
	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác		
4016.99	- Loại khác	-	0.20%
	- - Loại khác		
4017.00	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.	-	0.20%
	- Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải.		
4401.21	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.	-	RM 2.00/m3
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:		
	- - Từ cây lá kim		
4401.22	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	-	RM 2.00/m3
	- - Từ cây không thuộc loại lá kim		
4403.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.	15%	RM 5.00/m3
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:		
4403.20	- Loại khác, từ cây lá kim:	15%	RM 5.00/m3
4403.41	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	15%	RM 5.00/m3
	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:		
4403.49	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	15%	RM 5.00/m3
	- - Loại khác		
4403.91	- Loại khác	15%	RM 5.00/m3
	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):		
4403.92	- Loại khác	15%	RM 5.00/m3
	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.):		
4403.99	- Loại khác	15%	RM 5.00/m3
	- - Loại khác		
4406.10	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	-	RM 5.00/m3
	- Loại chưa được ngâm tẩm		
4406.90	- Loại khác	-	RM 5.00/m3

HS	Mô tả	Thuế xuất khẩu ²²	Phi ²³
4407.10	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm. - Gỗ từ cây lá kim	-	RM 5.00/m ³
4407.21	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: - - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	-	RM 5.00/m ³
4407.22	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: - - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	-	RM 5.00/m ³
4407.25	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: - - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	-	RM 125.00/m ³
4407.26	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: - - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	-	RM 5.00/m ³
4407.27	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: - - Gỗ Sapelli:	-	RM 5.00/m ³
4407.28	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: - - Gỗ Iroko:	-	RM 5.00/m ³
4407.29	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: - - Loại khác	-	RM 5.00/m ³
4407.91	- Loại khác - - Gỗ sồi (Quercus spp.):	-	RM 5.00/m ³
4407.92	- Loại khác - - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.):	-	RM 5.00/m ³
4407.93	- Loại khác - - Gỗ thích (Acer spp.):	-	RM 5.00/m ³
4407.94	- Loại khác - - Gỗ anh đào (Prunus spp.):	-	RM 5.00/m ³
4407.95	- Loại khác - - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	-	RM 5.00/m ³
4407.99	- Loại khác - - Loại khác	-	RM 5.00/m ³

HS	Mô tả	Thuế xuất khẩu ²²	Phi ²³
4408.10	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm. - Từ cây lá kim:	-	RM 255.00/m3
4408.31	- Bảng gỗ nhiệt đới đã được phân loại - - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	-	RM 255.00/m3
4408.39	- Bảng gỗ nhiệt đới đã được phân loại - - Loại khác	-	RM 255.00/m3
4408.90	- Loại khác	-	RM 255.00/m3
4409.10	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu. - Từ cây lá kim:	-	RM 5.00/m3
4409.21	- Từ cây không thuộc loại lá kim: - - Cửa tre	-	RM 5.00/m3
4409.29	- Từ cây không thuộc loại lá kim: - - Loại khác	-	RM 5.00/m3
4410.11	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xộp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác. - Bảng gỗ: - - Ván dăm	-	RM 2.00/m3
4410.12	- Bảng gỗ: - - Ván dăm định hướng (OSB)	-	RM 2.00/m3
4410.19	- Bảng gỗ: - - Loại khác	-	RM 2.00/m3
4410.90	- Loại khác	-	RM 2.00/m3
4412.10	Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự. - Từ tre	-	RM 5.00/m3
4412.31	- Gỗ dán khác chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm: - - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	-	RM 5.00/m3
4412.32	- Gỗ dán khác chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm: - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	-	RM 5.00/m3

HS	Mô tả	Thuế xuất khẩu ²²	Phí ²³
4412.39	- Gỗ dán khác chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm: - - Loại khác	-	RM 5.00/m3
4412.94	- Gỗ dán khác chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm: - Loại khác - - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	-	RM 5.00/m3
4412.99	- Loại khác - - Loại khác	-	RM 5.00/m3
5906.10	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02. - Bảng dính có chiều rộng không quá 20 cm	-	0.20%
5906.99	- Loại khác - - Loại khác	-	0.20%
6506.91	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí. - Loại khác - - Bảng cao su hoặc plastic	-	0.20%
6807.10	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá). - Dạng cuộn	5%	-
6808.00	Panen, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.	5%	-
7106.10	Kim loại quý và kim loại dát phủ kim loại quý Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột. - dạng bột	5%	-
7106.91	- Loại khác - - Chưa gia công	5%	-
7106.92	- Loại khác - - Dạng bán thành phẩm	5%	-
7107.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	5%	-
7110.11	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột. - Bạch kim: - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	5%	-
7110.19	- Bạch kim: - - Loại khác	5%	-
7110.21	- Paladi: - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	5%	-

HS	Mô tả	Thuế xuất khẩu ²²	Phí ²³
7110.29	- Paladi:	5%	-
	- - Loại khác		
7110.31	- Rodi:	5%	-
	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột		
7110.39	- Rodi:	5%	-
	- - Loại khác		
7110.41	- Iridi, osmi và ruteni:	5%	-
	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột		
7110.49	- Iridi, osmi và ruteni:	5%	-
	- - Loại khác		
7111.00	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	5%	-
7204.10	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.	10%	-
	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc		
7204.21	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	10%	-
	- - Bảng thép không gỉ		
7204.29	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	10%	-
	- - Loại khác		
7204.30	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	10%	-
7204.41	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	10%	-
	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa,		
	phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó		
7204.49	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	10%	-
	- - Loại khác		
7204.50	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	10%	-
7401.00	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).	5%	-
7402.00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	5%	-
7403.11	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.	5%	-
	- Đồng tinh luyện:		
	- - Cực âm và các phần của cực âm		
7403.12	- Đồng tinh luyện:	5%	-
	- - Thanh để kéo dây		
7403.13	- Đồng tinh luyện:	5%	-
	- - Que		
7403.19	- Đồng tinh luyện:	5%	-
	- - Loại khác		
7403.21	- Hợp kim đồng:	5%	-

HS	Mô tả	Thuế xuất khẩu ²²	Phi ²³
	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)		
7403.22	- Hợp kim đồng: - - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	5%	-
7403.29	- Hợp kim đồng: - - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	5%	-
7404.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.	10%	-
7405.00	Hợp kim đồng chủ.	10%	-
7501.10	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken. - Sten niken	10%	-
7501.20	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	10%	-
7502.10	Niken chưa gia công. - Niken, không hợp kim	10%	-
7502.20	- Hợp kim niken	10%	-
7602.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.	10%	-
7801.99	Chì chưa gia công. - Loại khác: - - Loại khác:	15%	-
7802.00	Phế liệu và mảnh vụn chì.	15%	-
7901.11	Kẽm chưa gia công. - Kẽm, không hợp kim: - - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	5%	-
7901.12	- Kẽm, không hợp kim: - - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	5%	-
7901.20	- Hợp kim kẽm	5%	-
8544.20	Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối. - Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	-	0.20%
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:	-	0.20%
8544.42	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V: - - Đã lắp với đầu nối điện:	-	0.20%
8544.49	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V: - - Loại khác	-	0.20%
9004.90	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.	-	0.20%

HS	Mô tả	Thuế xuất khẩu ²²	Phi ²³
	- Loại khác		
9018.39	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực. - Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự: - - Loại khác:	-	0.20%
9404.10	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc. - Khung đệm	-	0.20%
9404.21	- Đệm: - - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	-	0.20%
9404.90	- Loại khác	-	0.20%
9506.32	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools). - Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác: - - Bóng	-	0.20%
9506.61	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn: - - Bóng tennis	-	0.20%
9506.62	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn: - - Bóng có thể bơm hơi	-	0.20%
9506.69	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	-	0.20%

Phần 2: Việt Nam

HS 2012	Mô tả hàng hóa	Mức cơ sở	Nhóm
1211.90.14	---- Trầm hương, kỳ nam	15%	C
1211.90.19	---- Trầm hương, kỳ nam	15%	C
1211.90.98	---- Trầm hương, kỳ nam	15%	C
1211.90.99	---- Trầm hương, kỳ nam	15%	C
2502.00.00	Pirít sắt chưa nung.	10%	D
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh trắng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	10%	D
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	10%	D
2504.90.00	- Loại khác	10%	D
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	30%	K

HS 2012	Mô tả hàng hóa	Mức cơ sở	Nhóm
2505.90.00	- Loại khác	30%	K
2506.10.00	- Thạch anh	10%	D
2506.20.00	- Quartzite	10%	K
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	10%	F
2508.10.00	- Bentonite	10%	F
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	10%	F
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	10%	F
2508.40.90	- - Loại khác	10%	F
2508.50.00	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	10%	F
2508.60.00	- Mullit	10%	F
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	10%	F
2509.00.00	Đá phần.	17%	G
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	40%	G
2510.20.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm	15%	G
2510.20.10	- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm	25%	G
2510.20.10	- - - Loại khác	40%	G
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	10%	K
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	10%	K
2512.00.00	Bột hoá thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.	15%	E
2513.10.00	- Đá bột	10%	F
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	10%	F
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	17%	K
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17%	G
2515.12.10	- - - Dạng khối	17%	G
2515.12.20	- - - Dạng tấm	17%	G
2515.20.00	- - Đá vôi trắng (Đá hoa trắng) dạng khối	30%	G
2515.20.00	- - Loại khác	17%	G
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17%	K
2516.12.10	- - - Dạng khối	25%	K
2516.12.20	- - - Dạng tấm	17%	K
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	17%	K
2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	17%	K
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	17%	H

HS 2012	Mô tả hàng hóa	Mức cơ sở	Nhóm
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	17%	E
2517.20.00	- Đá dăm vảy, xi từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	17%	E
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	17%	E
2517.41.00	- - - Loại có kích cỡ từ 1-400 mm	14%	E
2517.41.00	- - - Loại khác	17%	E
2517.49.00	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5%	F
2517.49.00	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm	10%	F
2517.49.00	- - - Loại có kích cỡ từ 1-400 mm	14%	E
2517.49.00	- - - Loại khác	17%	E
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	10%	K
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10%	K
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	10%	K
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	10%	D
2519.90.10	-- Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung tro (thiêu kết)	10%	D
2519.90.20	-- Loại khác	10%	D
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	10%	H
2520.20.10	-- Dùng trong nha khoa	10%	H
2520.20.90	-- Loại khác	10%	H
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	17%	K
2522.10.00	- Vôi sống	5%	F
2522.20.00	- Vôi tôi	5%	F
2522.30.00	- Vôi chịu nước	5%	F
2524.10.00	- Crocidolite	10%	K
2524.90.00	- Loại khác	10%	K
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	30%	K
2526.20.10	-- Bột talc	30%	K
2526.20.90	-- Loại khác	30%	K
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H₃B₃O₃ tính theo trọng lượng khô.	10%	D
2529.10.00	- Tràng thạch (đá bò sát)	10%	H
2529.21.00	-- Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	10%	D

HS 2012	Mô tả hàng hóa	Mức cơ sở	Nhóm
2529.22.00	-- Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	10%	D
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	10%	H
2530.10.00	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	10%	H
2530.20.10	-- Kiezerit	10%	H
2530.20.20	-- Epsomit	10%	H
2530.90.10	-- Zeconi silicat loại dùng làm chất cản quang	10%	H
2530.90.90	-- Loại khác	10%	H
2601.11.00	-- Chưa nung kết	40%	I
2601.12.00	-- Đã nung kết	40%	I
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	40%	I
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô.	40%	I
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	40%	K
2604.00.00	- Quặng thô	30%	I
2604.00.00	- Tinh quặng	20%	J
2605.00.00	- Quặng thô	30%	K
2605.00.00	- Tinh quặng	20%	K
2606.00.00	- Quặng thô	30%	K
2606.00.00	- Tinh quặng	20%	K
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.	40%	K
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	40%	I
2609.00.00	- Quặng thô	30%	G
2609.00.00	- Tinh quặng	20%	G
2610.00.00	Quặng crom và tinh quặng crom.	30%	G
2611.00.00	- Quặng thô	30%	G
2611.00.00	- Tinh quặng	20%	G
2612.10.00	-- Quặng thô	30%	K
2612.10.00	-- Tinh quặng	20%	K
2612.20.00	-- Quặng thô	30%	K
2612.20.00	-- Tinh quặng	20%	K
2613.10.00	- Đã nung	20%	E
2613.90.00	-- Quặng thô	30%	E
2613.90.00	-- Tinh quặng	20%	E
2614.00.10	-- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq 56\%$ và $FeO \leq 11\%$	15%	K
2614.00.10	-- Tinh quặng inmenit	30%	K

HS 2012	Mô tả hàng hóa	Mức cơ sở	Nhóm
2614.00.10	-- Loại khác	40%	K
2614.00.90	-- Tinh quặng rutil $83\% \leq \text{TiO}_2 \leq 87\%$	30%	K
2614.00.90	-- Loại khác	40%	K
2615.10.00	-- Quặng thô	30%	K
2615.10.00	--- Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn $75\mu\text{m}$ (micro mét)	10%	K
2615.10.00	--- Loại khác	20%	K
2615.90.00	--- Quặng thô	30%	K
2615.90.00	--- Tinh quặng	20%	K
2615.90.00	--- Quặng thô	30%	K
2615.90.00	--- Tinh quặng	20%	K
2616.10.00	-- Quặng thô	30%	K
2616.10.00	-- Tinh quặng	20%	K
2616.90.00	-- Quặng vàng	30%	K
2616.90.00	--- Quặng thô	30%	K
2616.90.00	--- Tinh quặng	20%	K
2617.10.00	-- Quặng thô	30%	K
2617.10.00	-- Tinh quặng	20%	K
2617.90.00	-- Quặng thô	30%	K
2617.90.00	-- Tinh quặng	20%	K
2621.90.00	-- Xi than	7%	K
2701.11.00	-- Than antraxit	10%	K
2701.12.10	--- Than để luyện cốc	10%	H
2701.12.90	--- Loại khác	10%	K
2701.19.00	-- Than đá loại khác	10%	K
2701.20.00	- Than bánh, than quả bạng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	10%	K
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	15%	K
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	15%	K
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	15%	K
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	15%	K
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	13%	H
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	13%	H
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	13%	H
2709.00.10	- Dầu thô (dầu mỏ dạng thô)	10%	K
2709.00.20	- Condensate	10%	K
2804.70.00	-- Phospho vàng	5%	B

HS 2012	Mô tả hàng hóa	Mức cơ sở	Nhóm
2817.00.10	-- Kẽm oxit dạng bột	5%	B
2823.00.00	- Xi titan có hàm lượng $TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10%	B
2823.00.00	- Xi titan có hàm lượng $70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10%	B
2823.00.00	- Rutile có hàm lượng $TiO_2 > 87\%$	10%	B
3824.90.99	---- Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3%	A
4002.11.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	1%	D
4002.19.10	--- Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1%	D
4002.19.90	--- Loại khác	1%	D
4002.20.10	-- Dạng nguyên sinh	1%	D
4002.20.90	-- Loại khác	1%	D
4002.31.10	--- Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1%	D
4002.31.90	--- Loại khác	1%	D
4002.39.10	--- Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1%	D
4002.39.90	--- Loại khác	1%	D
4002.41.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	1%	D
4002.49.10	--- Dạng nguyên sinh	1%	D
4002.49.90	--- Loại khác	1%	D
4002.51.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	1%	D
4002.59.10	--- Dạng nguyên sinh	1%	D
4002.59.90	--- Loại khác	1%	D
4002.60.10	-- Dạng nguyên sinh	1%	D
4002.60.90	-- Loại khác	1%	D
4002.70.10	-- Dạng nguyên sinh	1%	D
4002.70.90	-- Loại khác	1%	D
4002.80.10	-- Hỗn hợp mũ cao su tự nhiên với mũ cao su tổng hợp	1%	D
4002.80.90	-- Loại khác	1%	D
4002.91.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	1%	D
4002.99.20	---- Cửa cao su tổng hợp	1%	D
4002.99.90	---- Cửa cao su tổng hợp	1%	D
4005.10.10	-- Cửa keo tự nhiên	1%	D
4005.10.90	-- Loại khác	1%	D
4005.20.00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	1%	D
4005.91.10	--- Cửa keo tự nhiên	1%	D

HS 2012	Mô tả hàng hóa	Mức cơ sở	Nhóm
4005.91.90	--- Loại khác	1%	D
4005.99.10	--- Dạng latex (dạng mũ cao su)	1%	D
4005.99.90	--- Loại khác	1%	D
4101.20.10	-- Đã được chuẩn bị để thuộc	10%	A
4101.20.90	-- Loại khác	10%	A
4101.50.10	-- Đã được chuẩn bị để thuộc	10%	A
4101.50.90	-- Loại khác	10%	A
4101.90.10	-- Đã được chuẩn bị để thuộc	10%	A
4101.90.90	-- Loại khác	10%	A
4102.10.00	- Loại còn lông	5%	A
4102.21.00	-- Đã được axit hoá	5%	A
4102.29.10	--- Đã được chuẩn bị để thuộc	5%	A
4102.29.90	--- Loại khác	5%	A
4103.20.10	--- Loại khác	5%	A
4103.20.90	--- Loại khác	5%	A
4103.30.00	- Cửa lợn	10%	A
4103.90.00	- Loại khác	10%	A
4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	5%	D
4402.10.00	- Cửa tre	10%	D
4402.90.90	-- Than gỗ rừng trồng	5%	D
4402.90.90	-- Loại khác	10%	D
4403.10.10	-- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10%	D
4403.10.90	-- Loại khác	10%	D
4403.20.10	-- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10%	D
4403.20.90	-- Loại khác	10%	D
4403.41.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10%	D
4403.41.90	--- Loại khác	10%	D
4403.49.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10%	D
4403.49.90	--- Loại khác	10%	D
4403.91.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10%	D
4403.91.90	--- Loại khác	10%	D
4403.92.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10%	D
4403.92.90	--- Loại khác	10%	D
4403.99.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10%	D
4403.99.90	--- Loại khác	10%	D

HS 2012	Mô tả hàng hóa	Mức cơ sở	Nhóm
4404.10.00	- Từ cây lá kim	5%	D
4404.20.10	-- Nan gỗ (Chipwood)	5%	D
4404.20.90	-- Loại khác	5%	D
4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	20%	C
4406.90.00	- Loại khác	20%	C
4407.10.00	- - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.10.00	-- Loại khác	20%	C
4407.21.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.21.10	---- Loại khác	20%	C
4407.21.90	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.21.90	---- Loại khác	20%	C
4407.22.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.22.10	---- Loại khác	20%	C
4407.22.90	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.22.90	---- Loại khác	20%	C
4407.25.11	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.25.11	----- Loại khác	20%	C
4407.25.19	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.25.19	----- Loại khác	20%	C
4407.25.21	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.25.21	----- Loại khác	20%	C
4407.25.29	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.25.29	----- Loại khác	20%	C
4407.26.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.26.10	---- Loại khác	20%	C
4407.26.90	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.26.90	---- Loại khác	20%	C
4407.27.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.27.10	---- Loại khác	20%	C

HS 2012	Mô tả hàng hóa	Mức cơ sở	Nhóm
4407.27.90	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.27.90	----- Loại khác	20%	C
4407.28.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.28.10	----- Loại khác	20%	C
4407.28.90	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.28.90	----- Loại khác	20%	C
4407.29.11	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.11	----- Loại khác	20%	C
4407.29.19	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.19	----- Loại khác	20%	C
4407.29.21	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.21	----- Loại khác	20%	C
4407.29.29	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.29	----- Loại khác	20%	C
4407.29.31	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.31	----- Loại khác	20%	C
4407.29.39	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.39	----- Loại khác	20%	C
4407.29.41	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.41	----- Loại khác	20%	C
4407.29.49	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.49	----- Loại khác	20%	C
4407.29.51	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.51	----- Loại khác	20%	C
4407.29.59	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.59	----- Loại khác	20%	C
4407.29.61	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.61	----- Loại khác	20%	C

HS 2012	Mô tả hàng hóa	Mức cơ sở	Nhóm
4407.29.69	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.69	----- Loại khác	20%	C
4407.29.71	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.71	----- Loại khác	20%	C
4407.29.79	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.79	----- Loại khác	20%	C
4407.29.81	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.81	----- Loại khác	20%	C
4407.29.89	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.89	----- Loại khác	20%	C
4407.29.91	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.91	----- Loại khác	20%	C
4407.29.92	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.92	----- Loại khác	20%	C
4407.29.93	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.93	----- Loại khác	20%	C
4407.29.99	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.29.99	----- Loại khác	20%	C
4407.91.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.91.10	----- Loại khác	20%	C
4407.91.90	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.91.90	----- Loại khác	20%	C
4407.92.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.92.10	----- Loại khác	20%	C
4407.92.90	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.92.90	----- Loại khác	20%	C
4407.93.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.93.10	----- Loại khác	20%	C

HS 2012	Mô tả hàng hóa	Mức cơ sở	Nhóm
4407.93.90	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.93.90	---- Loại khác	20%	C
4407.94.10	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.94.10	---- Loại khác	20%	C
4407.94.90	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.94.90	---- Loại khác	20%	C
4407.95.10	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.95.10	---- Loại khác	20%	C
4407.95.90	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.95.90	---- Loại khác	20%	C
4407.99.10	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.99.10	---- Loại khác	20%	C
4407.99.90	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5%	D
4407.99.90	---- Loại khác	20%	C
4408.10.10	-- Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	5%	D
4408.10.30	-- Ván lạng làm lớp mặt	5%	D
4408.10.90	-- Loại khác	5%	D
4408.31.00	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	5%	D
4408.39.10	--- Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	5%	D
4408.39.90	--- Loại khác	5%	D
4408.90.00	- Loại khác	5%	D
4409.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	5%	D
4409.21.00	-- Từ tre	5%	A
4409.29.00	-- Loại khác	5%	D
7102.10.00	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15%	C
7102.10.00	-- Loại khác	5%	D
7102.21.00	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15%	C
7102.29.00	-- Loại khác	5%	D
7102.31.00	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15%	D

HS 2012	Mô tả hàng hóa	Mức cơ sở	Nhóm
7102.39.00	-- Loại khác	5%	D
7103.10.10	-- Rubi	15%	C
7103.10.20	-- Ngọc bích (nephrite và jadeite)	15%	C
7103.10.90	-- Khác	15%	C
7103.91.10	--- Rubi	5%	D
7103.91.90	--- Khác	5%	D
7103.99.00	-- Loại khác	5%	D
7104.10.10	-- Chưa gia công	10%	D
7104.10.20	-- Đã gia công	5%	D
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	10%	D
7104.90.00	- Loại khác	5%	D
7105.10.00	- Cửa kim cương	3%	D
7105.90.00	- Loại khác	3%	D
7106.10.00	- Dạng bột	5%	D
7106.91.00	-- Chưa gia công	5%	D
7106.92.00	-- Dạng bán thành phẩm	5%	D
7108.11.00	-- Dạng bột	2%	K
7108.12.00	-- Dạng chưa gia công khác	2%	K
7108.13.00	-- Dạng bán thành phẩm khác	2%	K
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	2%	K
7113.19.10	--- Bộ phận	2%	K
7113.19.90	--- Loại khác	2%	K
7114.19.00	-- Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	2%	K
7115.90.10	-- Bằng vàng hoặc bạc	2%	K
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	17%	H
7204.21.00	-- Bằng thép không gỉ	15%	H
7204.29.00	-- Loại khác	17%	H
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	17%	H
7204.49.00	-- Loại khác	17%	H
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	17%	H
7401.00.00	- Sten đồng	15%	C
7401.00.00	- Loại khác	20%	C
7403.11.00	--- Đồng tinh luyện nguyên chất	10%	D
7403.11.00	--- Loại khác	20%	C

HS 2012	Mô tả hàng hóa	Mức cơ sở	Nhóm
7403.12.00	-- Thanh để kéo dây	20%	C
7403.13.00	-- Que	20%	C
7403.19.00	-- Loại khác	20%	C
7403.21.00	-- Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	20%	C
7403.22.00	-- Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	20%	C
7403.29.00	-- Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	20%	C
7404.00.00	- Loại khác	22%	H
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.	15%	C
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	15%	C
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	15%	C
7407.10.30	-- Dạng hình	10%	D
7407.10.40	-- Dạng thanh và que	10%	D
7407.21.00	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	10%	D
7407.29.00	-- Loại khác	10%	D
7501.10.00	- Niken sten	5%	A
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	5%	A
7502.20.00	- Hợp kim niken	5%	A
7503.00.00	- Loại khác	22%	G
7504.00.00	Bột và vảy niken.	5%	A
7505.11.00	-- Bảng niken, không hợp kim	5%	D
7505.12.00	-- Bảng hợp kim niken	5%	D
7601.10.00	-- Dạng thỏi	15%	D
7601.20.00	-- Dạng thỏi	15%	D
7602.00.00	- Loại khác	22%	H
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	10%	D
7603.20.00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	10%	D
7801.10.00	-- Dạng thỏi	15%	C
7801.91.00	--- Dạng thỏi	15%	C
7801.99.00	--- Dạng thỏi	15%	C
7802.00.00	- Loại khác	22%	G
7804.20.00	- Bột và vảy chì	5%	A
7806.00.20	-- Thanh, que, dạng hình	5%	D
7901.11.00	--- Dạng thỏi	10%	D
7901.12.00	--- Dạng thỏi	10%	D
7901.20.00	-- Dạng thỏi	10%	D

HS 2012	Mô tả hàng hóa	Mức cơ sở	Nhóm
7902.00.00	- Loại khác	22%	G
7903.10.00	- Bụi kẽm	5%	A
7903.90.00	- Loại khác	5%	A
7904.00.00	- Dạng thanh, que và hình	5%	D
8001.10.00	-- Dạng thỏi	10%	D
8001.20.00	-- Dạng thỏi	10%	D
8002.00.00	- Loại khác	22%	G
8003.00.10	- Thanh hàn	5%	A
8003.00.90	-- Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình	5%	A
8007.00.30	-- Dạng bột và vảy	5%	A
8101.10.00	- Bột	5%	D
8101.94.00	-- Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5%	D
8101.96.00	-- Dây	5%	D
8101.97.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	22%	G
8101.99.10	--- Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; tấm, lá, dải và lá mỏng	5%	D
8101.99.90	--- Loại khác	5%	D
8102.10.00	- Bột	5%	D
8102.94.00	-- Molybden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5%	D
8102.95.00	-- Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	5%	D
8102.96.00	-- Dây	5%	D
8102.97.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	22%	G
8102.99.00	-- Loại khác	5%	D
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	5%	D
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22%	G
8103.90.00	- Loại khác	5%	D
8104.11.00	-- Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	15%	C
8104.19.00	-- Loại khác	15%	C
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22%	G
8104.30.00	- Mặt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	15%	C
8104.90.00	- Loại khác	15%	C
8105.20.10	-- Coban chưa gia công	5%	B
8105.20.90	--- Bán thành phẩm	5%	B

HS 2012	Mô tả hàng hóa	Mức cơ sở	Nhóm
8105.20.90	- - - Loại khác	5%	B
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22%	G
8105.90.00	- Loại khác	5%	B
8106.00.10	- - Phế liệu và mảnh vụn	22%	G
8106.00.10	- - Loại khác	5%	D
8106.00.90	- - Bán thành phẩm	5%	D
8106.00.90	- - Loại khác	5%	D
8107.20.00	- Cadimi chưa gia công; bột	5%	D
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22%	G
8107.90.00	- - Bán thành phẩm	5%	D
8107.90.00	- - Loại khác	5%	D
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	5%	D
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22%	G
8108.90.00	- - Bán thành phẩm	5%	D
8108.90.00	- - Loại khác	5%	D
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	5%	D
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22%	G
8109.90.00	- - Bán thành phẩm	5%	D
8109.90.00	- - Loại khác	5%	D
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	5%	D
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22%	G
8110.90.00	- - Bán thành phẩm	5%	D
8110.90.00	- - Loại khác	5%	D
8111.00.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22%	G
8111.00.00	- - Bán thành phẩm	5%	D
8111.00.00	- - Loại khác	5%	D
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	5%	D
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22%	G
8112.19.00	- - - Bán thành phẩm	5%	D
8112.19.00	- - - Loại khác	5%	D
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	5%	D
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22%	G
8112.29.00	- - - Bán thành phẩm	5%	D
8112.29.00	- - - Loại khác	5%	D
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	5%	D

HS 2012	Mô tả hàng hóa	Mức cơ sở	Nhóm
8112.52.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	22%	G
8112.59.00	--- Bán thành phẩm	5%	D
8112.59.00	--- Loại khác	5%	D
8112.92.00	--- Phế liệu và mảnh vụn	22%	G
8112.92.00	--- Loại khác	5%	D
8112.99.00	--- Bán thành phẩm	5%	D
8112.99.00	--- Loại khác	5%	D
8113.00.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22%	G
8113.00.00	-- Bán thành phẩm	5%	D
8113.00.00	-- Loại khác	5%	D

PHỤ LỤC 2-D

XÓA BỎ THUẾ QUAN

Phần A: Xóa bỏ và cắt giảm thuế quan

1. Thuế suất cơ sở của thuế hải quan và danh mục lộ trình để xác định mức thuế hải quan tương ứng tại mỗi bước cắt giảm thuế của mỗi mặt hàng được thể hiện trong Biểu thuế của mỗi Bên đối với mặt hàng đó.

2. Các mức thuế suất theo lộ trình sẽ được làm tròn xuống đến số thập phân hàng chục gần nhất hoặc, nếu thuế nhập khẩu được tính bằng đơn vị tiền tệ, sẽ được nêu trong Lộ trình thuế của mỗi Bên.

(a) Trừ trường hợp quy định tại khoản 4(a), khi Hiệp định này có hiệu lực đối với một Bên theo Điều 30.5.1 (Hiệu lực), Điều 30.5.2 hoặc Điều 30.5.3:

(i) mức thuế hải quan của bất kỳ dòng thuế nào trong Lộ trình thuế của các Bên đối với bất kỳ danh mục cắt giảm nào không phải là "EIF" sẽ được giảm ngay vào ngày có hiệu lực của Hiệp định này đối với Bên đó; và

(ii) trừ khi được quy định tại Lộ trình thuế của các Bên, giai đoạn giảm thuế thứ hai sẽ có hiệu lực vào ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo, và mỗi bước cắt hàng năm tiếp theo sẽ có hiệu lực vào ngày 01 tháng 01 của từng năm sau đó.

(b) Trừ trường hợp quy định tại khoản 4(b)(i), khi Hiệp định này có hiệu lực đối với một Bên theo Điều 30.5.4 (Hiệu lực) và Điều 30.5.5:

(i) vào ngày Hiệp định có hiệu lực đối với một Bên, Bên đó phải thực hiện tất cả các bước cắt giảm thuế mà có thể thực hiện đến ngày đó, nếu như Hiệp định này đã có hiệu lực theo Điều 30.5.1 (Hiệu lực), Điều 30.5.2 hoặc Điều 30.5.3; và

(ii) trừ khi được quy định trong Lộ trình thuế của một Bên, bước cắt hàng năm tiếp theo của việc giảm thuế tuân theo các bước được

quy định tại điểm (b)(i) sẽ có hiệu lực vào ngày 01 tháng 01 của năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó, và mỗi bước cắt hàng năm tiếp theo của việc giảm thuế sẽ có hiệu lực vào ngày 01 tháng 01 của từng năm sau đó.

4. (a) Khi Hiệp định này có hiệu lực đối với một Bên theo Điều 30.5.1 (Hiệu lực), Điều 30.5.2 hoặc Điều 30.5.3 (Bên ban đầu) có thể, đối với một Bên mà Hiệp định này có hiệu lực theo Điều 30.5.4 hoặc Điều 30.5.5 (Bên mới), hoặc:
- (i) áp dụng Lộ trình thuế đối với Phụ lục này khi Hiệp định đã có hiệu lực đối với cả hai Bên vào thời điểm có hiệu lực của Hiệp định này đối với Bên mới; hoặc là
 - (ii) áp dụng Lộ trình thuế đối với Phụ lục này khi Hiệp định đã có hiệu lực đối với cả hai Bên vào thời điểm có hiệu lực của Hiệp định này cho Bên ban đầu.
- (b) Nếu Bên ban đầu áp dụng Lộ trình thuế của mình khi Hiệp định này đã có hiệu lực đối với cả hai Bên vào thời điểm có hiệu lực của Hiệp định này cho Bên mới theo điểm (a)(i), Bên mới có thể áp dụng Lộ trình thuế của mình cho Bên ban đầu, theo các cách sau:
- (i) khi Hiệp định này đã có hiệu lực đối với cả hai Bên vào thời điểm có hiệu lực của Hiệp định đối với Bên mới; hoặc là
 - (ii) khi Hiệp định này có hiệu lực đối với cả hai Bên vào thời điểm có hiệu lực của Hiệp định này đối với Bên ban đầu.
- (c) Bên ban đầu sẽ, không muộn hơn 12 ngày kể từ ngày ra nghị quyết quyết định của Ủy ban nêu tại Điều 30.5.5 (Hiệu lực) đối với việc một Bên ký kết, thông báo cho Bên ký kết và tất cả các Bên khác về việc lựa chọn của mình theo điểm (a) đối với Bên ký kết. Một Bên ký kết sẽ, không quá 24 ngày, kể từ ngày ra nghị quyết của Hội đồng nêu tại Điều 30.5.5 (Hiệu lực) đối với việc ký kết đó, thông báo cho tất cả các Bên về việc lựa chọn của mình theo điểm (b) đối với mỗi Bên ban đầu mà đã thông báo về việc lựa chọn của mình để áp dụng Lộ trình thuế theo điểm (a)(i) cho Bên ký kết đó.

- (d) Một Bên ban đầu nếu không thông báo về việc lựa chọn theo điểm (a) như quy định tại điểm (c) sẽ, vào thời điểm có hiệu lực của Hiệp định này đối với Bên mới, áp dụng Lộ trình thuế của mình đối với Bên mới theo quy định tại điểm (a)(ii). Bên mới nếu không thông báo về việc lựa chọn theo điểm (b) theo quy định tại điểm (c) sẽ, vào thời điểm có hiệu lực của Hiệp định này cho Bên mới đó, áp dụng Lộ trình thuế của mình với Bên ban đầu theo quy định tại điểm (b)(ii).
- (e) Để chắc chắn hơn:
- (i) một Bên ban đầu nếu áp dụng Lộ trình thuế của mình cho một Bên mới theo quy định tại khoản 4(a)(i) có thể đơn phương đẩy nhanh việc xóa bỏ thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ được nêu trong Lộ trình thuế tại Phụ Lục này đối với Bên mới theo Điều 2.4.5 (Xóa bỏ thuế quan); và
 - (ii) một Bên mới nếu áp dụng Lộ trình thuế của mình đối với một Bên ban đầu theo quy định tại điểm (b)(i) có thể đơn phương đẩy nhanh việc xóa bỏ thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ được nêu trong Lộ trình thuế của mình tại Phụ Lục này đối với Bên ban đầu theo Điều 2.4.5 (Xóa bỏ thuế quan).
- (f) Bất kể điều khoản nào khác của Hiệp định này, nếu vào thời điểm Hiệp định này có hiệu lực đối với một Bên mới mà một Bên ban đầu đã lựa chọn để áp dụng biểu thuế của mình theo quy định tại điểm (a)(i):
- (i) Bên ban đầu đơn phương đẩy nhanh xóa bỏ thuế hải quan đối với hàng hóa xuất xứ của Bên mới, Bên ban đầu sau đó sẽ không được rút lại việc đẩy nhanh đó; và
 - (ii) Bên mới đơn phương đẩy nhanh xóa bỏ thuế hải quan đối với hàng hóa xuất xứ của Bên ban đầu, Bên mới sẽ không được rút lại việc đẩy nhanh đó.

5. Trong trường hợp có sự khác biệt tại Lộ trình thuế tại Phụ lục này của một Bên giữa danh mục lộ trình áp dụng cho một mặt hàng và bất cứ mức thuế suất áp

dụng đối với mặt hàng đó cho một năm cụ thể, Bên đó sẽ áp dụng mức thuế suất theo danh mục lộ trình quy định đối với mặt hàng đó.

6. Đối với Phụ lục này và Biểu lộ trình của một Bên:

(a) **Năm thứ nhất** có nghĩa là:

(i) trừ trường hợp quy định tại các điểm (a)(ii) và (a)(iii), là năm bắt đầu có hiệu lực của Hiệp định này đối với bất kỳ Bên theo Điều 30.5.3 (Hiệu lực);

(ii) trong Lộ trình thuế của một Bên ban đầu, đối với hàng hóa của Bên mới mà Bên ban đầu đã lựa chọn sẽ áp dụng Biểu thuế của mình theo quy định tại khoản 4(a)(i), là năm có hiệu lực của Hiệp định đối với Bên mới đó; và

(iii) trong Lộ trình thuế của một Bên mới, đối với hàng hóa của Bên ban đầu mà Bên mới đã lựa chọn sẽ áp dụng Lộ trình thuế của mình theo quy định tại khoản 4(b)(i), là năm bắt đầu có hiệu lực của Hiệp định này đối với Bên mới; nhưng

(iv) không kể các tiêu mục (a)(ii) và (a)(iii):

(A) Đối với các loại hạn ngạch thuế quan hoặc biện pháp phòng vệ tại Lộ trình thuế của một Bên và áp dụng đối với hàng hóa xuất xứ của tất cả các Bên, năm đầu tiên là năm Hiệp định này có hiệu lực đối với bất kỳ Bên nào theo Điều 30.5.1 (Hiệu lực); và

(B) Đối với các loại hạn ngạch thuế quan hoặc biện pháp phòng vệ tại Lộ trình thuế của một Bên và áp dụng đối với hàng hóa xuất xứ của nhiều hơn một Bên, nhưng không phải tất cả các Bên, năm đầu tiên sẽ được nêu trong Lộ trình thuế của Bên đó.

(b) **năm hai** là năm sau năm thứ nhất; **năm ba** có nghĩa là năm sau năm hai, **năm bốn** nghĩa là năm sau năm ba, vv. ; và

(c) **năm** là năm dương lịch bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, trừ trường hợp quy định tại Biểu thuế của một Bên.

7. Đối với các dòng thuế mà một biện pháp tự vệ được áp dụng như đã được quy định tại Lộ trình thuế của một Bên tại Phụ lục này, các phương thức tự vệ được áp dụng đối với hàng hóa xuất xứ được quy định tại Tiêu phụ lục B của Lộ trình thuế của Bên đó.

Phần B: Khác biệt thuế

8. Ngoại trừ quy định khác theo lộ trình của một Bên trong Phụ lục này nếu Bên nhập khẩu áp dụng các mức thuế ưu đãi khác nhau cho các Bên khác nhau đối với cùng một hàng hóa có xuất xứ tại thời điểm yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan phù hợp với lộ trình của Bên nhập khẩu trong Phụ lục này, Bên nhập khẩu sẽ áp dụng mức thuế suất cho hàng hóa có xuất xứ của Bên nơi diễn ra quá trình sản xuất cuối cùng, khác với công đoạn gia công đơn giản.

9. Vì mục đích của đoạn 8, **công đoạn gia công đơn giản** là:

- (a) công đoạn để đảm bảo hàng hóa được bảo quản ở điều kiện tốt để vận chuyển hoặc lưu kho;
- (b) đóng gói, đóng gói lại, dỡ lô hàng hoặc đóng gói hàng hóa để bán lẻ, bao gồm cả việc chia vào các chai, can, lọ, túi, hộp, hòm;
- (c) chỉ pha loãng với nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi các đặc tính của hàng hóa;
- (d) tập hợp các hàng hóa để tạo thành bộ, bộ dụng cụ hoặc hàng hóa tổng hợp; và
- (e) bất kỳ sự kết hợp nào của các công đoạn được nói tới ở điểm (a) đến (d).

10. Không liên quan đến khoản 8 và bất kỳ các quy tắc và điều kiện áp dụng được quy định tại lộ trình của một Bên trong Phụ lục này, Bên nhập khẩu sẽ cho phép người nhập khẩu yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan với một trong hai mức sau:

- (a) mức thuế suất cao nhất áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ từ bất kỳ Bên nào; hoặc
- (b) mức thuế suất cao nhất áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ từ bất kỳ Bên nào mà diễn ra quá trình sản xuất.